

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2018/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018*

## NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành**  
**Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều**  
**của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan.*

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 (sau đây gọi chung là Luật sở hữu trí tuệ) về quyền tác giả, quyền liên quan.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan.
3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tác phẩm di cảo là tác phẩm được công bố lần đầu sau khi tác giả chết.
2. Tác phẩm khuyết danh là tác phẩm không hoặc chưa có tên tác giả (tên khai sinh hoặc bút danh) trên tác phẩm khi công bố.
3. Định hình là sự biểu hiện bằng chữ viết, các ký tự khác, đường nét, hình khối, bố cục, màu sắc, âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện âm thanh, hình ảnh dưới dạng vật chất nhất định để từ đó có thể nhận biết, sao chép hoặc truyền đạt.
4. Bản gốc tác phẩm là bản được tồn tại dưới dạng vật chất mà trên đó việc sáng tạo tác phẩm được định hình lần đầu tiên.
5. Bản sao của tác phẩm là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.
6. Bản ghi âm, ghi hình là bản định hình các âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc việc định hình sự tái hiện lại các âm thanh, hình ảnh không phải dưới hình thức định hình gắn với tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự.
7. Bản sao của bản ghi âm, ghi hình là bản sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp một phần hoặc toàn bộ bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.
8. Công bố cuộc biểu diễn đã định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình là việc phát hành các bản sao của cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình tới công chúng với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền liên quan.
9. Tái phát sóng là việc truyền dẫn phát sóng lại hoặc tiếp sóng chương trình của một tổ chức phát sóng.
10. Tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được truyền đi mà một trong hai đặc tính âm thanh, hình ảnh hoặc cả hai đặc tính này đã được biến đổi, thay đổi nhằm mục đích ngăn cản những người không có thiết bị giải mã tín hiệu vệ tinh hợp pháp thu trái phép chương trình truyền trong tín hiệu đó.

11. Tác phẩm của tổ chức, cá nhân nước ngoài được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam là tác phẩm chưa được công bố ở bất kỳ nước nào trước khi công bố tại Việt Nam.

12. Công bố đồng thời là việc công bố tác phẩm của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở bất kỳ nước nào.

13. Nhuận bút là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả cho tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả trong trường hợp chủ sở hữu quyền tác giả không đồng thời là tác giả.

14. Thù lao là khoản tiền do bên sử dụng tác phẩm trả cho chủ sở hữu quyền tác giả; bên sử dụng cuộc biểu diễn trả cho người biểu diễn hoặc chủ sở hữu cuộc biểu diễn.

15. Quyền lợi vật chất là khoản tiền do bên sử dụng bản ghi âm, ghi hình trả cho nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, bên sử dụng chương trình phát sóng trả cho tổ chức phát sóng.

16. Quyền lợi vật chất khác là các lợi ích mà tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan được hưởng ngoài tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất như việc nhận giải thưởng, nhận sách biểu khi xuất bản, nhận vé mời xem chương trình biểu diễn, trình chiếu tác phẩm điện ảnh, trưng bày, triển lãm tác phẩm.

#### **Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Hỗ trợ tài chính để mua bản quyền cho các cơ quan, tổ chức Nhà nước có nhiệm vụ phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có giá trị tư tưởng, khoa học, giáo dục và nghệ thuật phục vụ lợi ích công cộng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Ưu tiên đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức làm công tác quản lý và thực thi bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan từ trung ương đến địa phương.

3. Ưu tiên đầu tư, ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Đẩy mạnh truyền thông nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan. Tăng cường giáo dục kiến thức về quyền tác giả, quyền liên quan trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng cấp học, trình độ đào tạo.

5. Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

**Điều 5. Trách nhiệm và nội dung quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Xây dựng, ban hành, chỉ đạo và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Quản lý, khai thác quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về sở hữu nhà nước; nhận chuyển giao quyền tác giả của các tổ chức, cá nhân cho nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Hướng dẫn việc cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng;

đ) Tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về quyền tác giả, quyền liên quan;

e) Quản lý hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan, tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan;

g) Cấp, cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

h) Lập và quản lý Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan;

i) Xuất bản và phát hành Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan;

k) Tổ chức, chỉ đạo hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, cơ chế, chính sách và hoạt động thông tin, thống kê về quyền tác giả, quyền liên quan;

l) Quản lý hoạt động giám định về quyền tác giả, quyền liên quan;

m) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan;

n) Thực hiện hợp tác quốc tế về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tổ chức các hoạt động bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương; thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Thanh tra, kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo, vi phạm các quy định pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan tại địa phương;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **QUYỀN TÁC GIẢ**

### **Điều 6. Tác giả, đồng tác giả**

1. Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học.

2. Đồng tác giả là những tác giả cùng trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học.

3. Người hỗ trợ, góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu cho người khác sáng tạo ra tác phẩm không được công nhận là tác giả hoặc đồng tác giả.

### **Điều 7. Tác phẩm thể hiện dưới dạng ký tự khác**

Tác phẩm thể hiện dưới dạng ký tự khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm thể hiện bằng chữ nổi cho người khiếm thị, ký hiệu tốc ký và các ký hiệu tương tự thay cho chữ viết mà các đối tượng tiếp cận có thể sao chép được bằng nhiều hình thức khác nhau.

**Điều 8. Quyền tác giả đối với bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác**

1. Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm thể hiện bằng ngôn ngữ nói và phải được định hình dưới một hình thức vật chất nhất định.

2. Trong trường hợp tác giả tự thực hiện việc định hình bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác dưới hình thức bản ghi âm, ghi hình, thì tác giả được hưởng quyền tác giả đối với bài giảng, bài phát biểu, bài nói khác, đồng thời là chủ sở hữu quyền đối với bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật sở hữu trí tuệ.

**Điều 9. Tác phẩm báo chí**

Tác phẩm báo chí quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm có nội dung độc lập và cấu tạo hoàn chỉnh, bao gồm các thể loại: Phóng sự, ghi nhanh, tường thuật, phỏng vấn, phản ánh, điều tra, bình luận, xã luận, chuyên luận, ký báo chí và các thể loại báo chí khác nhằm đăng, phát trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử hoặc các phương tiện khác.

**Điều 10. Tác phẩm âm nhạc**

Tác phẩm âm nhạc quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện dưới dạng nhạc nốt trong bản nhạc hoặc các ký tự âm nhạc khác hoặc được định hình trên bản ghi âm, ghi hình có hoặc không có lời, không phụ thuộc vào việc trình diễn hay không trình diễn.

**Điều 11. Quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu**

1. Tác phẩm sân khấu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm thuộc loại hình nghệ thuật biểu diễn, bao gồm: Chèo, tuồng, cải lương, múa rối, kịch nói, kịch dân ca, kịch hình thể, nhạc kịch, xiếc, tấu hài, tạp kỹ và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

2. Tác phẩm sân khấu được sáng tạo bởi các tác giả quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật sở hữu trí tuệ.

3. Tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

4. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ; chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

5. Tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo tác phẩm có thể thỏa thuận về việc sửa chữa tác phẩm.

### **Điều 12. Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh**

1. Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện bằng hình ảnh động kết hợp hoặc không kết hợp với âm thanh và các phương tiện khác theo nguyên tắc của ngôn ngữ điện ảnh. Hình ảnh tĩnh được lấy ra từ một tác phẩm điện ảnh là một phần của tác phẩm điện ảnh đó.

2. Tác phẩm điện ảnh được sáng tạo bởi các tác giả quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật sở hữu trí tuệ.

3. Tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

4. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ; chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

5. Tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo tác phẩm có thể thỏa thuận về việc sửa chữa tác phẩm.

### **Điều 13. Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng**

1. Tác phẩm tạo hình quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục như: Hội họa, đồ họa, điêu khắc, nghệ thuật sắp đặt và các hình thức thể hiện tương tự, tồn tại dưới dạng độc bản. Riêng đối với loại hình đồ họa, có thể được thể hiện tới phiên bản thứ 50, được đánh số thứ tự có chữ ký của tác giả.

2. Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm được thể hiện bởi đường nét, màu sắc, hình khối, bố cục với tính năng hữu ích, có thể gắn liền với một đồ vật hữu ích, được sản xuất thủ công hoặc công nghiệp như: Thiết kế đồ họa (hình thức thể hiện của biểu trưng, hệ thống nhận diện và bao bì sản phẩm), thiết kế thời trang, tạo dáng sản phẩm, thiết kế nội thất, trang trí.

### **Điều 14. Tác phẩm nhiếp ảnh**

Tác phẩm nhiếp ảnh quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm thể hiện hình ảnh thế giới khách quan trên vật liệu bắt sáng hoặc



trên phương tiện mà hình ảnh được tạo ra, hay có thể được tạo ra bằng các phương pháp hóa học, điện tử hoặc phương pháp kỹ thuật khác. Tác phẩm nhiếp ảnh có thể có chú thích hoặc không có chú thích.

### **Điều 15. Quyền tác giả đối với tác phẩm kiến trúc**

1. Tác phẩm kiến trúc quy định tại điểm i khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ là tác phẩm thuộc loại hình kiến trúc, bao gồm:

a) Bản vẽ thiết kế kiến trúc về công trình hoặc tổ hợp các công trình, nội thất, phong cảnh;

b) Công trình kiến trúc.

2. Tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

3. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ; chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

4. Tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo tác phẩm có thể thỏa thuận về việc sửa chữa tác phẩm.

### **Điều 16. Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ**

Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 của Luật sở hữu trí tuệ bao gồm họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, các loại công trình khoa học và kiến trúc.

### **Điều 17. Quyền tác giả đối với chương trình máy tính**

1. Tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Tác giả không đồng thời là chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ; chủ sở hữu quyền tác giả được hưởng các quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 và Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ.

3. Tác giả và tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật để sáng tạo chương trình máy tính có thể thỏa thuận về việc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính.



4. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp bản sao chương trình máy tính có thể làm một bản sao dự phòng, để thay thế khi bản sao đó bị mất, bị hư hỏng hoặc không thể sử dụng được.

### **Điều 18. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian**

1. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 của Luật sở hữu trí tuệ là các loại hình nghệ thuật ngôn từ.

2. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 23 của Luật sở hữu trí tuệ là các loại hình nghệ thuật biểu diễn như chèo, tuồng, cải lương, múa rối, điệu hát, làn điệu âm nhạc; điệu múa, vở diễn, trò chơi dân gian, hội làng, các hình thức nghi lễ dân gian.

3. Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật sở hữu trí tuệ được bảo hộ không phụ thuộc vào việc định hình.

4. Sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật sở hữu trí tuệ là việc sưu tầm, nghiên cứu, biểu diễn, giới thiệu giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.

5. Dẫn chiếu xuất xứ loại hình tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật sở hữu trí tuệ là việc chỉ ra nguồn gốc, địa danh của cộng đồng cư dân nơi tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian được hình thành.

### **Điều 19. Đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả**

1. Tin tức thời sự thuần túy đưa tin quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật sở hữu trí tuệ là các thông tin báo chí ngắn hàng ngày, chỉ mang tính chất đưa tin không có tính sáng tạo.

2. Văn bản hành chính quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật sở hữu trí tuệ bao gồm văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

### **Điều 20. Quyền nhân thân**

1. Quyền đặt tên cho tác phẩm quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ. Quyền này không áp dụng đối với tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

2. Quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ là việc phát hành tác phẩm đến công chúng với số lượng bản sao hợp lý để đáp ứng nhu cầu của công chúng tùy theo bản chất của tác phẩm, do tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc do cá nhân, tổ chức khác thực hiện với sự đồng ý của tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả. Công bố tác phẩm không bao gồm việc trình diễn một tác phẩm sân khấu, điện ảnh, âm nhạc; đọc trước công chúng một tác phẩm văn học; phát sóng tác phẩm văn học, nghệ thuật; trưng bày tác phẩm tạo hình; xây dựng công trình từ tác phẩm kiến trúc.

3. Quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén tác phẩm quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ là việc không cho người khác sửa chữa, cắt xén tác phẩm hoặc sửa chữa, nâng cấp chương trình máy tính trừ trường hợp có thoả thuận của tác giả.

### **Điều 21. Quyền tài sản**

1. Quyền biểu diễn tác phẩm trước công chúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện biểu diễn tác phẩm một cách trực tiếp hoặc thông qua các bản ghi âm, ghi hình hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. Biểu diễn tác phẩm trước công chúng bao gồm việc biểu diễn tác phẩm tại bất cứ nơi nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

2. Quyền sao chép tác phẩm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra bản sao tác phẩm bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo ra bản sao dưới hình thức điện tử.

3. Quyền phân phối bản gốc hoặc bản sao tác phẩm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện bằng bất kỳ hình thức, phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được để bán, cho thuê hoặc các hình thức chuyển nhượng khác bản gốc hoặc bản sao tác phẩm.

4. Quyền truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền

tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc đưa tác phẩm hoặc bản sao tác phẩm đến công chúng mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

5. Quyền cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính quy định tại điểm e khoản 1 Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc cho thuê để khai thác, sử dụng có thời hạn.

6. Quyền cho thuê đối với chương trình máy tính không áp dụng trong trường hợp bản thân chương trình đó không phải là đối tượng chủ yếu để cho thuê như chương trình máy tính gắn với việc vận hành bình thường các loại phương tiện giao thông hoặc các máy móc, thiết bị kỹ thuật khác.

### **Điều 22. Sao chép tác phẩm**

1. Tự sao chép một bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật sở hữu trí tuệ áp dụng đối với các trường hợp nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân không nhằm mục đích thương mại.

2. Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 25 của Luật sở hữu trí tuệ là việc sao chép không quá một bản. Thư viện không được sao chép và phân phối bản sao tác phẩm tới công chúng, kể cả bản sao kỹ thuật số.

### **Điều 23. Trích dẫn hợp lý tác phẩm**

Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 của Luật sở hữu trí tuệ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề được đề cập trong tác phẩm của mình.

2. Phần trích dẫn từ tác phẩm được sử dụng để trích dẫn không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được sử dụng để trích dẫn; phù hợp với tính chất, đặc điểm của loại hình tác phẩm được sử dụng để trích dẫn.

### **Điều 24. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm di cảo**

Thời hạn bảo hộ quyền nhân thân quy định tại khoản 3 Điều 19 và quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật sở hữu trí tuệ đối với tác phẩm di cảo là năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

**Điều 25. Chủ sở hữu quyền tác giả**

Chủ sở hữu quyền tác giả quy định tại Điều 36 của Luật sở hữu trí tuệ bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam.
2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam.
3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam.
4. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

**Điều 26. Chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh**

Việc hưởng quyền đối với tác phẩm khuyết danh quy định tại khoản 2 Điều 41 và điểm a khoản 1 Điều 42 của Luật sở hữu trí tuệ được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân đang quản lý tác phẩm khuyết danh được chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh cho tổ chức, cá nhân khác và được hưởng thù lao từ việc chuyển nhượng quyền đó.
2. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng quyền của chủ sở hữu đến khi danh tính của tác giả được xác định.

**Điều 27. Sử dụng tác phẩm thuộc về Nhà nước**

1. Tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo tác phẩm là đại diện Nhà nước - chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm đó.
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này phải được phép của chủ sở hữu quyền tác giả và tôn trọng quyền nhân thân theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ.
3. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 42 của Luật sở hữu trí tuệ phải tôn trọng quyền nhân thân theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ.
4. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền tác giả quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 28. Sử dụng tác phẩm thuộc về công chúng**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm thuộc về công chúng quy định tại Điều 43 của Luật sở hữu trí tuệ phải tôn trọng quyền nhân thân quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan khi phát hiện các hành vi xâm phạm quyền nhân thân theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 19 của Luật sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ thì có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai; có quyền khiếu nại, tố cáo, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ các quyền nhân thân đối với những tác phẩm của Hội viên đã kết thúc thời hạn bảo hộ.

**Chương III  
QUYỀN LIÊN QUAN****Điều 29. Quyền của người biểu diễn**

1. Quyền sao chép trực tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra các bản sao khác từ bản ghi âm, ghi hình đó.

2. Quyền sao chép gián tiếp cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc tạo ra các bản sao khác không từ bản ghi âm, ghi hình đó như việc sao chép từ chương trình phát sóng, mạng thông tin điện tử, viễn thông và các hình thức tương tự khác.

3. Quyền truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29 của Luật sở hữu trí tuệ là quyền của chủ sở hữu cuộc biểu diễn độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc phổ biến cuộc biểu diễn chưa được định hình đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào ngoài phát sóng.

**Điều 30. Trích dẫn hợp lý cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng**

1. Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 32 của Luật sở hữu trí tuệ là việc sử dụng các trích đoạn nhằm mục đích thuần túy đưa tin.

2. Việc trích dẫn hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong việc cung cấp thông tin;

b) Phần trích dẫn từ cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn; phù hợp với tính chất, đặc điểm của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn.

**Điều 31. Bản sao tạm thời**

Bản sao tạm thời quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật sở hữu trí tuệ là bản định hình có thời hạn, do tổ chức phát sóng thực hiện bằng các phương tiện thiết bị của mình, nhằm phục vụ cho buổi phát sóng ngay sau đó của chính tổ chức phát sóng. Trong trường hợp đặc biệt thì bản sao đó được lưu trữ tại trung tâm lưu trữ chính thức.

**Điều 32. Sử dụng bản ghi âm, ghi hình**

1. Sử dụng trực tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật sở hữu trí tuệ là việc tổ chức phát sóng dùng chính bản ghi âm, ghi hình đó để phát sóng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh, môi trường kỹ thuật số.

2. Sử dụng gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố nhằm mục đích thương mại để thực hiện chương trình phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật sở hữu trí tuệ là việc tiếp sóng, phát lại chương trình đã phát sóng; chuyển chương trình trong môi trường kỹ thuật số lên sóng.



3. Sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã được công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật sở hữu trí tuệ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã được công bố để sử dụng tại nhà hàng, khách sạn, cửa hàng, siêu thị; cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ buu chính, viễn thông, môi trường kỹ thuật số; trong các hoạt động du lịch, hàng không, giao thông công cộng.

4. Việc hưởng tiền thù lao của người biểu diễn trong trường hợp bản ghi âm, ghi hình được sử dụng theo quy định tại Điều 33 của Luật Sở hữu trí tuệ tùy thuộc vào thỏa thuận của người biểu diễn với nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình khi thực hiện chương trình ghi âm, ghi hình.

### **Điều 33. Sử dụng chương trình phát sóng**

1. Chủ sở hữu chương trình phát sóng theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật sở hữu trí tuệ là tổ chức phát sóng đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để phát sóng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Khi sử dụng các tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình để sản xuất chương trình phát sóng, tổ chức phát sóng phải thực hiện nghĩa vụ với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan theo quy định pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 31 của Luật sở hữu trí tuệ để tái phát sóng hoặc truyền trên mạng viễn thông, thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào thực hiện theo thỏa thuận và các quy định pháp luật liên quan. Việc sửa đổi, cắt xén, bổ sung chương trình phát sóng của tổ chức phát sóng khác để tái phát sóng hoặc truyền trên mạng viễn thông, thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác phải có sự thỏa thuận với chủ sở hữu chương trình phát sóng.

## **Chương IV**

### **ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN**

#### **Điều 34. Thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền



liên quan tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả hoặc Văn phòng đại diện của Cục Bản quyền tác giả tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng). Hồ sơ có thể gửi qua đường bưu điện.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm, chương trình biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 13 và Điều 17 của Luật sở hữu trí tuệ trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả hoặc Văn phòng đại diện của Cục Bản quyền tác giả tại thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng).

**Điều 35. Cấp, cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) có thẩm quyền cấp, cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 51 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được cấp theo quy định tại Điều 49 và Điều 50 của Luật sở hữu trí tuệ.

3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được cấp lại trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị mất hoặc rách nát.

4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được cấp đổi trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc thay đổi thông tin về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 55 của Luật sở hữu trí tuệ.

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định các mẫu Tờ khai đăng ký quyền tác giả, Tờ khai đăng ký quyền liên quan, Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 50 và khoản 4 Điều 51 của Luật sở hữu trí tuệ.

**Điều 36. Hồ sơ cấp, cấp lại, đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan quy định tại Điều 50 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan nộp Tờ khai đăng ký quyền tác giả hoặc Tờ khai đăng ký quyền liên quan (theo mẫu), 02 bản sao tác phẩm hoặc 02 bản sao cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng.

3. Tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan nộp Tờ khai đăng ký quyền tác giả hoặc Tờ khai đăng ký quyền liên quan (theo mẫu); 02 bản sao tác phẩm hoặc 02 bản sao cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng; tài liệu chứng minh sự thay đổi và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã cấp.

**Điều 37. Thời hạn cấp, cấp lại, đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**

1. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan quy định tại Điều 52 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) có trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

3. Trong thời hạn mười hai ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) có trách nhiệm cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan.

4. Trường hợp từ chối cấp lại, đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

**Điều 38. Bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả, bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) có trách nhiệm lưu giữ 01 bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc 01 bản sao bản định hình

đối tượng đăng ký quyền liên quan; 01 bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc 01 bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan được đóng dấu ghi số Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan gửi trả lại cho tổ chức, cá nhân được cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 50 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 50 của Luật sở hữu trí tuệ được thay thế bằng ảnh chụp không gian ba chiều đối với những tác phẩm có đặc thù riêng như tranh, tượng, tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng gắn với công trình kiến trúc; tác phẩm có kích thước quá lớn, công kênh.

### **Điều 39. Hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) có thẩm quyền hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan trong các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 55 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ khi nhận được một trong các giấy tờ dưới đây, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) ra quyết định hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan:

a) Bản án, Quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc Quyết định của cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quy định tại Điều 200 của Luật sở hữu trí tuệ về việc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

b) Văn bản của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan gửi Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Bản quyền tác giả) đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đã được cấp.

### **Điều 40. Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan**

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp phí khi tiến hành thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật.

**Điều 41. Hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan**

Các loại Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan do Hãng Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cơ quan Bảo hộ quyền tác giả Việt Nam, Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật, Cục Bản quyền tác giả cấp vẫn tiếp tục được duy trì hiệu lực.

**Chương V****TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN TẬP THỂ, TỔ CHỨC TƯ VẤN, DỊCH VỤ  
QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN****Điều 42. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan**

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật sở hữu trí tuệ thực hiện đúng phạm vi, chức năng hoạt động và hợp đồng ủy quyền giữa chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan và tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan về việc quản lý một quyền hoặc một nhóm quyền cụ thể.

**Điều 43. Biểu mức tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất**

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng Biểu mức tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 29 của Luật sở hữu trí tuệ và quyền lợi vật chất quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31 của Luật sở hữu trí tuệ.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng theo quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1 và khoản 2 Điều 33 của Luật sở hữu trí tuệ có nghĩa vụ liên lạc trực tiếp với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan về việc khai thác, sử dụng. Trường hợp không liên lạc trực tiếp được với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan thì tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có trách nhiệm thỏa thuận về mức tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất và phương thức thanh toán.

4. Nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất được xác định theo các nguyên tắc sau:

a) Việc trả tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất phải bảo đảm lợi ích của người sáng tạo, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng và công chúng hưởng thụ, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước;

b) Mức tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất được xác định căn cứ vào thể loại, hình thức, chất lượng, số lượng hoặc tần suất khai thác, sử dụng;

c) Các đồng chủ sở hữu quyền tác giả, đồng chủ sở hữu quyền liên quan thỏa thuận về tỷ lệ phân chia tiền nhuận bút, thù lao theo mức độ sáng tạo, phù hợp với hình thức khai thác, sử dụng;

d) Mức tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất được xác định trong hợp đồng bằng văn bản theo quy định pháp luật.

#### **Điều 44. Thu, phân chia tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất**

1. Việc thu, phân chia tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất thực hiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan và văn bản ủy quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thỏa thuận về mức hoặc tỷ lệ phần trăm, phương thức và thời gian phân chia tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất.

2. Việc thu, phân chia tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo nguyên tắc công khai, minh bạch đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có liên quan đến quyền và lợi ích của nhiều tổ chức đại diện tập thể được ủy quyền đại diện cho một quyền, nhóm quyền cụ thể, các tổ chức có thể thỏa thuận để một tổ chức thay mặt đàm phán cấp phép sử dụng, thu và phân chia tiền theo Điều lệ và văn bản ủy quyền.

4. Việc thu, phân chia tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất từ các tổ chức tương ứng của nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế thực hiện theo quy định về quản lý ngoại hối.

#### **Điều 45. Khai thác, sử dụng bản ghi âm, ghi hình**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 của Luật sở hữu trí tuệ phải trả tiền nhuận

bút, thù lao, quyền lợi vật chất cho chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

2. Các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có thể thỏa thuận, thống nhất, ủy quyền đàm phán, thu tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ phân chia tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất thu được do các tổ chức này tự thỏa thuận.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan ủy quyền có trách nhiệm xây dựng danh mục hội viên, tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng của hội viên và chịu trách nhiệm khi ký hợp đồng ủy quyền cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan nhận ủy quyền đại diện đàm phán thỏa thuận, thu tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất.

4. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan nhận ủy quyền chỉ có trách nhiệm đàm phán thỏa thuận thu tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất theo danh mục hội viên, tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được quy định tại hợp đồng ủy quyền.

#### **Điều 46. Thông tin quản lý quyền tác giả, quyền liên quan**

Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thông tin công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức mình về các nội dung:

1. Tên tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.
2. Đối với cá nhân: Ngày, tháng, năm sinh; năm chết (nếu có).  
Đối với tổ chức: Ngày, tháng, năm thành lập; năm giải thể (nếu có).
3. Tên tác phẩm, tên đối tượng quyền liên quan (cuộc biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng).
4. Nội dung tác phẩm; nội dung cuộc biểu diễn; nội dung bản ghi âm, ghi hình; nội dung chương trình phát sóng.
5. Phạm vi ủy quyền; hiệu lực hợp đồng ủy quyền.
6. Hoạt động cấp phép, thu và phân chia tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất.
7. Hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.
8. Các thông tin liên quan khác.

#### **Điều 47. Thực hiện chế độ báo cáo**

1. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện chế độ báo cáo với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và cơ quan chủ



quản về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ, quy chế hoạt động; cơ chế quản lý tài chính; thay đổi nhân sự lãnh đạo; tham gia các tổ chức quốc tế; các hoạt động đối ngoại khác; biểu giá, phương thức thanh toán nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất; chương trình kế hoạch dài hạn và hàng năm; tình hình hoạt động, ký hợp đồng ủy quyền, hợp đồng cấp phép sử dụng; hoạt động thu, mức thu, phương thức phân phối, cách thức thực hiện việc phân chia tiền nhuận bút, thù lao, quyền lợi vật chất; các hoạt động liên quan khác.

Trường hợp sửa đổi, bổ sung Điều lệ phải báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

2. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan xây dựng trang thông tin điện tử, kết nối với cơ quan quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan và các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan có hệ thống cơ sở dữ liệu quyền tác giả, quyền liên quan của tổ chức mình, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.

#### **Điều 48. Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan**

Tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật sở hữu trí tuệ bao gồm:

1. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp.
2. Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật về hợp tác xã.
3. Đơn vị sự nghiệp.
4. Các tổ chức hành nghề luật sư được thành lập và hoạt động theo pháp luật về luật sư, trừ chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh giữa tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam và tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài.

### **Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 49. Bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan**

1. Chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan trực tiếp hoặc có thể ủy quyền cho tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan hoặc tổ chức,



cá nhân khác để thực hiện và bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan của mình. Bên được ủy quyền có trách nhiệm thông tin công khai để các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng liên hệ thỏa thuận về việc khai thác, sử dụng.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có nghĩa vụ liên hệ với chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc bên được ủy quyền để thỏa thuận về việc khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Tranh chấp về quyền tác giả, quyền liên quan được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự hoặc trọng tài.

### **Điều 50. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2018.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Nghị định số 85/2011/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 100/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.

### **Điều 51. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

**NGHỊ ĐỊNH****Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc:

1. Điều kiện, mức phí bảo hiểm; số tiền bảo hiểm tối thiểu.
2. Mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy.
3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan và doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là “doanh nghiệp bảo hiểm”).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

### **Điều 3. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này (sau đây gọi là “bên mua bảo hiểm”) phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tại các doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm cháy, nổ theo quy định pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo điều kiện, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Nghị định này.

Ngoài việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo điều kiện, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Nghị định này, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về mở rộng điều kiện bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tăng thêm và mức phí bảo hiểm bổ sung tương ứng. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tách riêng phần bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở chưa được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định pháp luật;

b) Cơ sở không có biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đã quá 01 năm tính từ thời điểm lập đến thời điểm mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;

c) Cơ sở đang bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động do vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy.

4. Bên mua bảo hiểm được tính chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh) hoặc vào chi thường xuyên (đối với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác).

5. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân không thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định này mua bảo hiểm cháy, nổ trên cơ sở thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với quy định pháp luật.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Mục 1**

### **ĐIỀU KIỆN, MỨC PHÍ BẢO HIỂM; SỐ TIỀN BẢO HIỂM TỐI THIỂU**

#### **Điều 4. Đối tượng bảo hiểm**

1. Đối tượng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc là toàn bộ tài sản của cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, bao gồm:

- a) Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị;
- b) Các loại hàng hóa, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm).

2. Đối tượng bảo hiểm và địa điểm của đối tượng bảo hiểm phải được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

#### **Điều 5. Số tiền bảo hiểm tối thiểu**

1. Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

2. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do các bên thỏa thuận như sau:

a) Đối với các tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này: Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền của tài sản theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế của tài sản tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm;

b) Đối với các tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này: Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền của tài sản căn cứ theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc các tài liệu có liên quan.

#### **Điều 6. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm**

##### **1. Phạm vi bảo hiểm**

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường bảo hiểm cho các thiệt hại xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này phát sinh từ rủi ro cháy, nổ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

## 2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ nêu tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này (trừ cơ sở hạt nhân), doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- Động đất, núi lửa phun hoặc những biến động khác của thiên nhiên.
- Thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.
- Tài sản bị đốt cháy, làm nổ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tài sản tự lên men hoặc tự tỏa nhiệt; tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
- Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
- Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.
- Máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện bị thiệt hại do chịu tác động trực tiếp của việc chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện, rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.
- Thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của người được bảo hiểm; do cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy và là nguyên nhân trực tiếp gây ra cháy, nổ.
- Thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
- Thiệt hại do đốt rừng, bụi cây, đồng cỏ, hoặc đốt cháy với mục đích làm sạch đồng ruộng, đất đai.

b) Đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

## **Điều 7. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm**

### 1. Mức phí bảo hiểm

Mức phí bảo hiểm quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng đối với các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ nêu tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng: Mức phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trên cơ sở mức phí bảo hiểm quy định tại điểm này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận tăng mức phí bảo hiểm áp dụng đối với từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ căn cứ vào mức độ rủi ro của từng cơ sở và theo quy định pháp luật.

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm theo quy định pháp luật và trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

## 2. Mức khấu trừ bảo hiểm

Mức khấu trừ bảo hiểm là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, được quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng: Mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mức khấu trừ bảo hiểm áp dụng đối với từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ căn cứ vào mức độ rủi ro và lịch sử xảy ra tổn thất của từng cơ sở;

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

## **Điều 8. Bồi thường bảo hiểm**

### 1. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

a) Số tiền bồi thường bảo hiểm đối với tài sản bị thiệt hại không vượt quá số tiền bảo hiểm của tài sản đó (đã được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm), trừ đi mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

b) Giảm trừ tối đa 10% số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ không thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các kiến nghị tại

Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, dẫn đến tăng thiệt hại khi xảy ra cháy, nổ;

c) Không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

## 2. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm;

b) Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm;

c) Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tại thời điểm gần nhất thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm (bản sao);

d) Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền;

đ) Văn bản kết luận hoặc thông báo về nguyên nhân vụ cháy, nổ của cơ quan có thẩm quyền (bản sao) hoặc các bằng chứng chứng minh nguyên nhân vụ cháy, nổ;

e) Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại.

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm thu thập tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

## Mục 2

### MỨC THU, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

**Điều 9. Mức thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy**

1. Mức thu từ doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính là 1% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề.



2. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực hiện nộp số tiền quy định tại khoản 1 Điều này vào Tài khoản của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước Trung ương theo thời hạn sau:

a) Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm: Nộp 50% tổng số tiền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm: Nộp số tiền còn lại quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 10. Chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc**

1. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc phải đảm bảo minh bạch, đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Hàng năm, Bộ Công an lập dự toán thu, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy gửi Bộ Tài chính theo quy định pháp luật.

3. Nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy được sử dụng như sau:

a) Hỗ trợ trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy. Chi cho nội dung này không vượt quá 40% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính;

b) Hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy, chữa cháy và bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc. Chi cho nội dung này không vượt quá 30% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính;

c) Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trong các hoạt động sau: Điều tra nguyên nhân vụ cháy; bồi dưỡng nghiệp vụ, kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy; giám sát việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ. Chi cho nội dung này không vượt quá 20% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính;

d) Hỗ trợ khen thưởng thành tích của tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia, phối hợp trong công tác phòng cháy, chữa cháy. Chi cho nội dung này không vượt quá 10%

số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính.

4. Số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy cuối năm chưa sử dụng hết cho từng nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.

### **Mục 3**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN VÀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM TRONG VIỆC THỰC HIỆN BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

### **Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
2. Kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định này.
3. Xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của doanh nghiệp bảo hiểm.

### **Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Phối hợp với Bộ Tài chính tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.
2. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.
3. Công bố danh sách các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ các cơ sở liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước) chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an.

### **Điều 13. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định này.

### **Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị định, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an

tổ chức thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất do cháy, nổ gây ra.

### **Điều 15. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm**

1. Lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định sau:

a) Báo cáo nghiệp vụ:

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ quý, năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm) theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

- Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.
- Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm.

b) Báo cáo tình hình thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy:

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính báo cáo (bao gồm cả bản cứng và bản mềm) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

- Báo cáo 6 tháng: Chậm nhất là ngày 31 tháng 7 hàng năm.
- Báo cáo năm: Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm tài chính kế tiếp.

c) Ngoài các báo cáo theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

2. Hàng năm, nộp 1% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

## **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp**

Các hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

**Điều 17. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và Điều 2 Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

3. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 214/2013/TTLT-BTC-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

4. Bãi bỏ Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

**Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**Phụ lục I****MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

*(Kèm theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP  
ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....

Giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp căn cứ theo Hợp đồng bảo hiểm số.....  
ngày..... giữa..... và.....; căn cứ Giấy yêu cầu bảo hiểm số..... ngày.....

1. Tên của bên mua bảo hiểm:.....

2. Địa chỉ của bên mua bảo hiểm:.....

3. Tên của người được bảo hiểm:.....

4. Địa chỉ của người được bảo hiểm:.....

5. Thuộc danh mục cơ sở: (nêu rõ thuộc danh mục cơ sở nào trong số danh  
mục cơ sở quy định tại Phụ lục II Nghị định số 79/2014/NĐ-CP và văn bản sửa  
đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)).

6. Địa chỉ tài sản được bảo hiểm:.....

7. Tài sản được bảo hiểm: (danh mục chi tiết tài sản kèm theo)

8. Tổng giá trị tài sản theo danh mục tài sản:.....

9. Số tiền bảo hiểm:.....

10. Mức khấu trừ:.....

11. Thời hạn bảo hiểm: Từ..... đến.....

12. Phí bảo hiểm:.....

13. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm:.....

Kèm theo Giấy chứng nhận bảo hiểm này là Giấy yêu cầu bảo hiểm số:.....

....., ngày.... tháng.... năm....

**DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Phụ lục II**  
**MỨC PHÍ BẢO HIỂM**  
**VÀ MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**

*(Kèm theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP  
ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

**I. MỨC PHÍ BẢO HIỂM (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng, mức phí bảo hiểm được xác định bằng số tiền bảo hiểm tối thiểu nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm. Căn cứ vào mức độ rủi ro của từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ phí bảo hiểm không thấp hơn tỷ lệ phí bảo hiểm sau:

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
1	Học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trường dạy nghề, trường phổ thông và trung tâm giáo dục; nhà trẻ, trường mẫu giáo	A	0,05
2	Bệnh viện, nhà điều dưỡng và các cơ sở y tế khám bệnh, chữa bệnh khác	A	0,05
3	Trung tâm hội nghị, nhà rạp hát, hội trường nhà văn hóa, rạp chiếu phim, rạp xiếc; nhà thi đấu thể thao trong nhà; sân vận động, vũ trường, cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí đông người; công trình công cộng khác		
3.1	Vũ trường, cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí đông người	B	0,4
3.2	Rạp chiếu phim; nhà thi đấu thể thao trong nhà; sân vận động	A	0,15
3.3	Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, rạp xiếc; công trình công cộng khác	A	0,1



STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
4	Bảo tàng, thư viện, triển lãm, cơ sở nhà lưu trữ; di tích lịch sử, công trình văn hóa, nhà hội chợ		
4.1	Bảo tàng, thư viện, nhà lưu trữ; di tích lịch sử, công trình văn hóa	A	0,075
4.2	Triển lãm; nhà hội chợ	A	0,12
5	Chợ kiên cố, bán kiên cố; trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bách hóa		
5.1	Trung tâm thương mại	A	0,06
5.2	Siêu thị, cửa hàng bách hóa	A	0,08
5.3	Chợ kiên cố, bán kiên cố	B	0,5
6	Cơ sở phát thanh, truyền hình, bưu chính viễn thông	A	0,075
7	Trung tâm chỉ huy, điều độ, điều hành, điều khiển	A	0,07
8	Cảng hàng không, cảng biển, cảng thủy nội địa, bến xe; bãi đỗ; gara ô tô; nhà ga hành khách đường sắt; ga hàng hóa đường sắt		
8.1	Cảng biển, cảng thủy nội địa, bến xe; bãi đỗ; nhà ga hành khách đường sắt	A	0,1
8.2	Gara ô tô; ga hàng hóa đường sắt	B	0,12
8.3	Cảng hàng không	A	0,08
9	Nhà chung cư, nhà đa năng, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ		
9.1	Nhà chung cư có hệ thống chữa cháy tự động (springkler), nhà đa năng, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ	A	0,05
9.2	Nhà chung cư không có hệ thống chữa cháy tự động (springkler)	A	0,1
10	Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước; viện, trung tâm nghiên cứu, trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác	A	0,05

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
11	Hầm lò khai thác than, hầm lò khai thác các khoáng sản khác cháy được; công trình giao thông ngầm, công trình trong hang hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ	B	0,4
12	Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, sử dụng, bảo quản dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, cơ sở sản xuất, chế biến hàng hóa khác cháy được	B	0,35
13	Kho vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, kho sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, cảng xuất nhập vật liệu nổ, dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ, khí đốt	B	0,3
14	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, cửa hàng kinh doanh khí đốt	B	0,3
15	Nhà máy điện, trạm biến áp từ 110 KV trở lên		
15.1	Nhà máy nhiệt điện	A	0,1
15.2	Nhà máy thủy điện, nhà máy phong điện và nhà máy điện khác	A	0,07
15.3	Trạm biến áp	A	0,12
16	Nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu; nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay	A	0,1
17	Kho hàng hóa, vật tư cháy được hoặc hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được; bãi hàng hóa, vật tư cháy được		
17.1	Kho hàng hóa, vật tư cháy được	B	0,2
17.2	Hàng hóa vật tư không cháy đựng trong các bao bì cháy được	A	0,075
17.3	Bãi hàng hóa, vật tư cháy được	B	0,1
18	Công trình sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, C, D, E thuộc dây chuyền công nghệ sản xuất chính		

STT	Danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	Mức khấu trừ (loại)	Tỷ lệ phí bảo hiểm/năm (%)
18.1	a) Công trình sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, C (trừ công trình sản xuất gỗ, giấy) b) Công trình sản xuất gỗ c) Công trình sản xuất giấy	B	0,2 0,5 0,35
18.2	Công trình sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ D, E	A	0,15
19	Cơ sở, công trình có hạng mục hay bộ phận chính nếu xảy ra cháy nổ ở đó sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới toàn bộ cơ sở, công trình hoặc có hạng mục, bộ phận mà trong quá trình hoạt động thường xuyên có chất nguy hiểm cháy, nổ thuộc một trong các trường hợp sau đây:		
19.1	Khí cháy	B	0,167
19.2	Chất lỏng	B	0,2
19.3	Bụi hay xơ cháy được; các chất rắn, hàng hóa, vật tư là chất rắn cháy được	B	0,7
19.4	Các chất có thể cháy, nổ hoặc sinh ra chất cháy, nổ khi tác dụng với nhau	B	0,6
19.5	Các chất có thể cháy, nổ hoặc sinh ra chất cháy, nổ khi tác dụng với nước hay với oxy trong không khí	B	0,5

**Ghi chú:**

A, B là các ký hiệu về loại mức khấu trừ quy định tại điểm b khoản 1 Mục II Phụ lục này.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

**II. MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại A quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này;

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại B quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục này: Mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40
Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận./.

**Phụ lục III**  
**BÁO CÁO DOANH THU, BỒI THƯỜNG**  
**BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**  
*(Kèm theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP*  
*ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Kỳ báo cáo: Quý.../Năm...

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Danh mục cơ sở (*)	Phí bảo hiểm		Bồi thường bảo hiểm	
		Phí bảo hiểm gốc	Phí bảo hiểm giữ lại	Bồi thường bảo hiểm gốc	Bồi thường bảo hiểm thuộc trách nhiệm giữ lại
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					

(\*) Doanh nghiệp bảo hiểm báo cáo theo danh mục cơ sở nêu tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực./.

*..., ngày... tháng... năm...*

**Người lập biểu**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**Người đại diện theo pháp luật**  
*(Ký và đóng dấu)*

**Phụ lục IV**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**  
*(Kèm theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP*  
*ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....  
 - Báo cáo năm: Từ..... đến.....

*Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu báo cáo</b>	<b>Số tiền</b>
<b>I</b>	<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (I) = (6) + (7) + (8)</b>	
1	Phí bảo hiểm gốc (đã trừ các khoản giảm trừ)	
2	Phí nhận tái bảo hiểm (đã trừ các khoản giảm trừ)	
3	Tăng (+)/giảm (-) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	
4	Phí nhượng tái bảo hiểm (đã trừ các khoản giảm trừ)	
5	Tăng(+)/giảm (-) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	
6	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (6) = (1) + (2) - (3) - (4) + (5)	
7	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (đã trừ các khoản giảm trừ và chưa được hưởng)	
8	Thu khác hoạt động bảo hiểm	
<b>II</b>	<b>Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> <b>(II) = (9) - (10) + (11) - (12) + (13) + (14) + (15) + (16)</b>	
9	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (đã trừ các khoản thu giảm chi)	
10	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	
11	Tăng (+)/giảm (-) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	
12	Tăng (+)/giảm (-) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	
13	Tăng (+)/giảm (-) dự phòng dao động lớn	
14	Chi hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (đã trừ các khoản giảm trừ và chưa được phân bổ)	
15	Chi quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
16	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> <b>(III) = (I) - (II)</b>	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực./.

....., ngày..... tháng..... năm....

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
*(Ký và đóng dấu)*



**Phụ lục V**  
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, NỢP**  
**TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC**  
*(Kèm theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP*  
*ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)*

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:

Kỳ báo cáo: 6 tháng năm.../Năm...

*Đơn vị tính: đồng*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu báo cáo</b>	<b>Số tiền</b>
1	Tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề	
2	Số tiền phải nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính	
3	Số tiền đã nộp	
4	Số tiền còn phải nộp	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực./.

**Người lập biểu**  
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*..., ngày... tháng... năm...*  
**Người đại diện theo pháp luật**  
*(Ký và đóng dấu)*

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2018/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật  
của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Bộ Công an;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.*

**Điều 1. Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh gồm những tin, tài liệu thuộc phạm vi sau:**

1. Thông tin, tài liệu về các cuộc đàm phán và tiếp xúc cấp cao giữa Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh với người nước ngoài hoặc với các tổ chức quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học và các lĩnh vực khác, chưa công bố hoặc không công bố.

2. Các đề tài, công trình khoa học do Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ giao Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh nghiên cứu phục vụ công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại và các lĩnh vực khác; kết quả nghiên cứu có nội dung liên quan đến chế độ chính trị, quốc phòng và an ninh chưa công bố hoặc không công bố.

3. Nội dung làm việc, ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước với lãnh đạo Học viện về các nội dung thuộc Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật chưa công bố.

4. Văn bản có sử dụng tin, tài liệu thuộc Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của các cơ quan, tổ chức khác.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 4 năm 2018 và thay thế Quyết định số 168/2008/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh (nay là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh).

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC****VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TƯ****Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương**

Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017;

2. Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa, đổi, bổ sung mã HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

*Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương<sup>1</sup>.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2).

<sup>1</sup> Thông tư số 29/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.”*

Thông tư số 33/2017/TT-BCT sửa đổi, bổ sung mã HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;*

*Căn cứ Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hài hòa trong khối ASEAN (AHTN);*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung mã số HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.”*

Chi tiết Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các sản phẩm, hàng hóa sau đây:

a) Hàng miễn trừ ngoại giao, hàng trong túi lãnh sự, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong các định mức miễn thuế nhập khẩu theo Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế;

b) Sản phẩm, hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh;

c) Sản phẩm, hàng hóa chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2;

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2.

3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

## **Điều 3. Quản lý chất lượng**

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nêu tại Phụ lục của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2011/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

2. Các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc quản lý chất lượng thực hiện theo các Tiêu chuẩn quốc gia hoặc các chỉ tiêu kỹ thuật tương ứng nêu tại Cột 3 trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc quản lý chuyên ngành thực hiện theo các văn bản điều chỉnh tại Cột 5 trong Phụ lục của Thông tư này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016<sup>2</sup>.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 08/2012/TT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Danh mục theo yêu cầu quản lý.
2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để nghiên cứu, giải quyết.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới./.

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số: 13/VBHN-BCT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT***Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018***BỘ TRƯỞNG****Trần Tuấn Anh**

---

<sup>2</sup> Điều 2 Thông tư số 29/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, quy định như sau: “Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2017”;

Điều 2 Thông tư số 33/2017/TT-BCT sửa đổi, bổ sung mã HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, quy định như sau: “Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018”.



**PHỤ LỤC****Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương<sup>3</sup>**

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 <sup>(i)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 <sup>(ii)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>A</b>	<b>Các sản phẩm kiểm tra trước khi thông quan</b>				
<b>I</b>	<b>Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền chất thuốc nổ</b> (Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45%) theo Nghị định số 39/2009/NĐ-CP <sup>(iii)</sup> .				
1.1	Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3102.30.00	Amoni nitrat (NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub> ) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	3102.30.00	
			Amoni nitrat (NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub> ) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO		
<b>B</b>	<b>Các sản phẩm, hàng hóa kiểm tra sau thông quan</b>				
<b>2</b>	<b>Vật liệu nổ công nghiệp</b> thực hiện theo Nghị định số 39/2009/NĐ-CP				
2.1	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đầy	3602.00.00	Thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ	3602.00.00	
			Thuốc nổ amonit AD1		
			Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Mục I - Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BCT)		
2.2	Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản;	3603.00.10	Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp	3603.00.10	
			Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp		

<sup>3</sup> Danh mục này đã được thay thế tại Điều 1 Thông tư số 29/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2017;

Mã HS được thay đổi tại Điều 1 Thông tư số 33/2017/TT-BCT sửa đổi, bổ sung mã HS trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 <sup>(i)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 <sup>(ii)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.3	Dây cháy chậm	3603.00.20	Dây cháy chậm công nghiệp	3603.00.20	
2.4	Loại khác	3603.00.90	Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp	3603.00.90	
			Môi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp		
<b>II Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp</b>					
1	<b>Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi</b>	7304.39.20	Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp	7304.39.20	
2	<b>Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò</b>	7308.40.10	Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò	7308.40.10	
		7308.40.90		7308.40.90	
3	<b>Các loại bình chứa dùng để chứa mọi loại vật liệu</b>	7309.00.11	Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp	7309.00.11	
		7309.00.19		7309.00.19	
		7309.00.91		7309.00.91	
		7309.00.99		7309.00.99	
4	<b>Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép dạng hình trụ bằng thép đúc liền</b>				
4.1	Loại khác, có dung tích không quá 7,3 lít	7311.00.91	Chai chứa LPG	7311.00.93	
4.2	Loại khác, có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	7311.00.92			

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 <sup>(i)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 <sup>(ii)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.3	Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	7311.00.94		7311.00.94	
4.3	Loại khác	7311.00.99	Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải	7311.00.99	Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng thay đổi như sau: - Bỏ tiêu chuẩn TCVN 8615-1:2010 và TCVN 8615-2:2010. - Bổ sung TCVN 6486:2010
<b>5</b>	<b><i>Nồi hơi nước quá nhiệt tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi nước khác</i></b>				
5.1	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	8402.11.10		8402.11.10	
		8402.11.20		8402.11.20	
5.2	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	8402.12.11	Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp	8402.12.11	
		8402.12.19		8402.12.19	
		8402.12.21		8402.12.21	
		8402.12.29		8402.12.29	
5.3	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	8402.19.11		8402.19.11	
		8402.19.19		8402.19.19	
		8402.19.21		8402.19.21	
		8402.19.29		8402.19.29	
5.4	Nồi hơi nước quá nhiệt	8402.20.10	Nồi hơi nhà máy điện	8402.20.10	Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bổ sung các tiêu chuẩn TCVN 7704:2007 và TCVN 6008:2010
		8402.20.20		8402.20.20	
<b>6</b>	<b><i>Nồi hơi nước sôi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02</i></b>	8403.10.00	Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp	8403.10.00	Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bỏ tiêu chuẩn TCVN 7704:2007

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 <sup>(i)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 <sup>(ii)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
7	<i>Tời ngang; tời dọc loại chạy bằng động cơ điện</i>	8425.31.00	Tời, trục tải có tải trọng từ 10.000 N trở lên và góc nâng từ 25° đến 90° dùng trong công nghiệp	8425.31.00	Nội dung Tiêu chuẩn/Quy chuẩn áp dụng: bổ sung QCVN 02:2016/BCT
8	<i>Máy và thiết bị cơ khí khác</i>	8479.89.39	Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô	8479.89.30	
		8479.89.40			
		8479.89.39	Trạm cấp LPG		
		8479.89.40			
9	<i>Động cơ điện</i>	8501.10.29	Động cơ điện phòng nổ	8501.10.29	
		8501.10.49		8501.10.49	
		8501.10.59		8501.10.59	
		8501.10.99		8501.10.99	
		8501.20.19		8501.20.19	
		8501.20.29		8501.20.29	
		8501.31.40		8501.31.40	
		8501.32.22		8501.32.12	
		8501.32.32		8501.32.92	
		8501.33.00		8501.33.00	
		8501.34.00		8501.34.00	
		8501.40.19		8501.40.19	
		8501.40.29		8501.40.29	
		8501.51.19		8501.51.19	
		8501.52.19		8501.52.19	
		8501.52.29		8501.52.29	
8501.52.39	8501.52.39				
8501.53.00	8501.53.00				
10	<i>Máy phát điện</i>	8502.11.00	Máy phát điện phòng nổ	8502.11.00	
		8502.12.10		8502.12.10	
		8502.12.20		8502.12.20	
		8502.13.20		8502.13.10	
		8502.13.90		8502.13.90	
		8502.20.10		8502.20.10	
		8502.20.20		8502.20.20	
		8502.20.30		8502.20.30	
8502.20.42	8502.20.41				

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 <sup>(i)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 <sup>(ii)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		8502.20.49		8502.20.49		
		8502.39.10		8502.39.10		
		8502.39.20		8502.39.20		
		8502.39.32		8502.39.31		
		8502.39.39		8502.39.39		
11	<i>Máy biến áp phòng nổ</i>	8504.33.11	Máy biến áp phòng nổ	9817.30.10		
		8504.34.11				
		8504.34.14				
		8504.34.22				
		8504.34.25				
		8504.33.19				
		8504.34.12		9817.30.90		
		8504.34.13				
		8504.34.15				
		8504.34.16				
		8504.34.23				
		8504.34.24				
		8504.34.26				
8504.34.29						
12	<i>Máy biến đổi tĩnh điện</i>	8504.40.90	Biến tần phòng nổ	8504.40.90		
13	<i>Thiết bị thông tin</i>					
13.1	Bộ điện thoại, kê cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	8517.11.00	Thiết bị thông tin phòng nổ (Điện thoại, Máy đàm thoại, Còi điện, chuông điện)	8517.11.00		
		8517.12.00		8517.12.00		
		8517.18.00		8517.18.00		
13.2	Thiết bị trạm gốc	8517.61.00				8517.61.00
13.3	Thiết bị mạng nội bộ không dây	8517.62.51				8517.62.51
13.4	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh	8531.10.20				8531.10.20
		8531.10.30				8531.10.30
		8531.10.90				8531.10.90
		8531.80.10				8531.80.11
						8531.80.19

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 <sup>(i)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 <sup>(iii)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>14</b>	<b>Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện</b>				
14.1	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp trên 1.000 V	8535.21.10		8535.21.10	
		8535.21.20		8535.21.90	
		8535.21.90		8535.29.00	
		8535.29.10			
		8535.29.90			
14.2	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện, dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	8535.30.20		8535.30.20	
14.3	Bộ ngắt mạch tự động, dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8536.20.11	Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ (Khởi động từ, Khởi động mềm, Atomat, Máy cắt điện tự động, Rơ le dòng điện dò)	8536.20.11	
		8536.20.12		8536.20.12	
		8536.20.19		8536.20.19	
14.4	Thiết bị bảo vệ mạch điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8536.30.90		8536.30.90	
14.5	Rơ le dùng cho điện áp không quá 60 V	8536.41.10		8536.41.10	
		8536.41.20		8536.41.20	
		8536.41.30		8536.41.30	
		8536.41.40		8536.41.40	
		8536.41.90		8536.41.90	
14.6	Rơ le loại khác	8536.49.10		8536.49.10	
		8536.49.90		8536.49.90	
<b>15</b>	<b>Thiết bị điều khiển phòng nổ</b>				
15.1	Thiết bị đóng ngắt mạch điện khác	8536.50.99	Thiết bị điều khiển phòng nổ (Bảng điều khiển, Hộp nút nhấn)	8536.50.99	
15.2	Bảng điều khiển dùng cho điện áp không quá 1.000 V	8537.10.11		8537.10.11	
		8537.10.19		8537.10.19	
		8537.10.92		8537.10.92	
		8537.10.99		8537.10.99	
		8537.20.21		8537.20.21	
		8537.20.29	8537.10.29		
<b>16</b>	<b>Máy và thiết bị điện có chức năng riêng</b>	8543.70.90	Máy nổ mìn điện	8543.70.90	

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa Thông tư số 65 <sup>(i)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 65	Sản phẩm cụ thể theo Thông tư số 29 <sup>(ii)</sup>	Mã số HS theo Thông tư số 29	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
17	<b>Dây điện, cáp điện</b>	8544.20.11	Cáp điện phòng nổ	8544.20.11	
		8544.20.19		8544.20.19	
		8544.20.21		8544.20.21	
		8544.20.29		8544.20.29	
		8544.20.31		8544.20.31	
		8544.20.39		8544.20.39	
		8544.42.94			
		8544.42.95		8544.42.91	
		8544.42.96			
		8544.42.97			
		8544.42.98		8544.42.92	
		8544.42.99		8544.42.99	
		8544.49.22		8544.49.22	
		8544.49.23		8544.49.23	
		8544.49.29		8544.49.29	
		8544.49.41		8544.49.41	
		8544.49.49		8544.49.49	
		8544.60.11		8544.60.11	
8544.60.19	8544.60.19				
8544.60.21	8544.60.21				
8544.60.29	8544.60.29				
18	<b>Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác</b>	9405.10.91	Đèn chiếu sáng phòng nổ	9405.10.30	
		9405.10.92		9405.10.40	
		9405.10.99		9405.10.90	
		9405.40.20		9405.40.20	
		9405.40.40		9405.40.40	
		9405.40.60		9405.40.60	
		9405.40.99		9405.40.99	
		9405.60.90		9405.60.90	

Các văn bản tham chiếu:

<sup>i</sup> Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

<sup>ii</sup> Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương;

<sup>iii</sup> Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NGHỊ ĐỊNH**  
**Về vật liệu nổ công nghiệp**

Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 6 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2014.

Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;”*

## Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham

---

Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 07/2013/UBTVQH13 ngày 12 tháng 7 năm 2013;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an;”*

Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 12 tháng 7 năm 2013;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;”*

Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật phòng, chống tác hại thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 12 tháng 7 năm 2013;*

*Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;”*

gia hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

Nghị định này không áp dụng đối với các hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng và trong các trường hợp khẩn cấp theo quy định pháp luật.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vật liệu nổ công nghiệp tại Việt Nam.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Thuốc nổ*" là hóa chất hoặc hỗn hợp hóa chất được sản xuất, sử dụng nhằm tạo ra phản ứng nổ dưới tác động của các kích thích cơ, nhiệt, hóa hoặc điện.

2. "*Phụ kiện nổ*" là các loại kíp nổ, dây nổ, dây cháy chậm, mìn nổ, các vật phẩm chứa thuốc nổ có tác dụng tạo kích thích ban đầu làm nổ khối thuốc nổ hoặc các loại thiết bị chuyên dùng có chứa thuốc nổ.

### **3.<sup>2</sup> (*được bãi bỏ*)**

4. "*Vật liệu nổ công nghiệp*" là thuốc nổ và các phụ kiện nổ sử dụng cho mục đích dân dụng.

5. "*Vật liệu nổ công nghiệp mới*" là các loại vật liệu nổ công nghiệp lần đầu sản xuất, nhập khẩu vào Việt Nam và chưa được đưa vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp Việt Nam. Vật liệu nổ công nghiệp đã có trong Danh mục vật liệu nổ công nghiệp nhưng có sự thay đổi bất kỳ về thành phần được coi là vật liệu nổ công nghiệp mới.

6. "*Danh mục vật liệu nổ công nghiệp Việt Nam*" là bản liệt kê các loại vật liệu nổ công nghiệp được phép lưu thông, sử dụng ở Việt Nam. Nội dung bản danh mục bao gồm các thông tin về phân loại, quy cách bao gói, chỉ tiêu chất lượng và nguồn gốc vật liệu nổ công nghiệp.

7. "*Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp*" là quá trình tạo ra thuốc nổ, phụ kiện nổ, bao gồm cả việc chế tạo thuốc nổ ngay tại địa điểm sử dụng, quá trình tái chế,

---

<sup>2</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 76/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2014.

đóng gói dán nhãn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp nhưng không bao gồm việc chia nhỏ, bao gói nhằm tạo ra các lượng nổ theo nhu cầu tại nơi nổ mìn.

8. “*Bảo quản vật liệu nổ công nghiệp*” là hoạt động cất giữ vật liệu nổ công nghiệp trong kho, trong quá trình vận chuyển đến nơi sử dụng hoặc tại nơi sử dụng.

9. “*Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp*” là hoạt động vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp từ địa điểm này đến địa điểm khác.

Vận chuyển nội bộ là vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bên trong ranh giới mỏ, công trường hoặc cơ sở sản xuất, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp trên các đường không giao cắt với đường thủy, đường bộ công cộng.

10. “*Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp*” là quá trình làm nổ vật liệu nổ công nghiệp theo quy trình công nghệ đã được xác định.

11. “*Tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp*” là quá trình phá bỏ hoặc làm mất khả năng tạo ra phản ứng nổ của vật liệu nổ công nghiệp theo quy trình công nghệ đã được xác định.

12. “*Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp*” là việc thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các hoạt động mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, vận chuyển quá cảnh vật liệu nổ công nghiệp.

13. “*Nghiên cứu, phát triển công nghệ vật liệu nổ công nghiệp*” là toàn bộ quá trình tạo ra sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp mới hoặc chỉ một trong những bước của quá trình để xác định thành phần, hoàn thiện quy trình công nghệ, dây chuyền thiết bị sản xuất, xác định khả năng ứng dụng của sản phẩm.

14. “*Dịch vụ nổ mìn*” là việc sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để thực hiện hợp đồng nổ mìn giữa tổ chức được phép làm dịch vụ nổ mìn với tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

15. “*Thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp*” là thao tác kỹ thuật tại phòng thử nghiệm hoặc hiện trường, địa điểm quy định để xác định đặc tính kỹ thuật và mức độ rủi ro trong điều kiện sử dụng thực tế của vật liệu nổ công nghiệp.

16. “*Hoạt động vật liệu nổ công nghiệp*” là việc thực hiện một trong số hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy, giám sát ảnh hưởng nổ mìn.

17. “*Khoảng cách an toàn*” là khoảng cách cần thiết nhỏ nhất, theo mọi hướng tính từ vị trí nổ mìn hoặc từ nhà xưởng, kho, phương tiện chứa vật liệu nổ công nghiệp đến các đối tượng cần bảo vệ (người, nhà ở, công trình hoặc kho, đường giao thông công cộng, phương tiện chứa vật liệu nổ công nghiệp khác...), sao cho các đối tượng đó không bị ảnh hưởng quá mức cho phép về chấn động, sóng không khí, đá văng theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khi nổ mìn hoặc khi có sự cố cháy, nổ phương tiện, kho chứa vật liệu nổ công nghiệp.

18. “*Chỉ huy nổ mìn*” là người đủ điều kiện về trình độ và kinh nghiệm, chịu trách nhiệm hướng dẫn, điều hành, giám sát toàn bộ hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tại khu vực nổ mìn.

19. “*Giám sát ảnh hưởng nổ mìn*” là việc sử dụng các phương tiện, thiết bị để đo, phân tích và đánh giá mức độ chấn động, mức độ tác động sóng không khí do nổ mìn gây ra.

#### **Điều 4. Nguyên tắc quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

1.<sup>3</sup> Nhà nước độc quyền về sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp. Số lượng, phạm vi, quy mô các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của từng thời kỳ, chống lạm dụng vị trí độc quyền, bảo đảm lợi ích quốc gia, quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp.

2. Xây dựng, phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp tiên tiến, hoàn chỉnh từ sản xuất nguyên liệu đến sản phẩm, đáp ứng nhu cầu nền kinh tế quốc dân và xuất khẩu. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, khai thác tối đa năng lực của ngành công nghiệp quốc phòng và các ngành công nghiệp hóa chất trong phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vật liệu nổ công nghiệp chỉ được hoạt động khi đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép, phải tuân thủ chặt chẽ các quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, phòng cháy, chữa cháy và các quy định liên quan bảo đảm an ninh, trật tự xã hội, an toàn cho con người, tài sản và môi trường thiên nhiên.

---

<sup>3</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

**Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

1. Nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này.

2. Lưu thông, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không an toàn và không thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

3. Chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, thế chấp, biếu tặng, cất giấu hoặc sở hữu trái phép vật liệu nổ công nghiệp.

4. Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để săn bắt, khai thác trái phép động, thực vật, xâm hại sức khỏe con người, hủy hoại môi trường sinh thái, gây nguy hại đến an ninh, an toàn, trật tự xã hội.

5. Sử dụng người chưa đủ tuổi thành niên, người không có chứng nhận nhân thân hợp lệ, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích tham gia các hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để cản trở bất hợp pháp, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân hoặc bao che hành vi vi phạm pháp luật về vật liệu nổ công nghiệp.

7. Không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai lệch về vật liệu nổ công nghiệp. Không báo cáo kịp thời, che giấu hoặc làm sai lệch thông tin báo cáo về mất cắp, thất thoát, tai nạn, sự cố vật liệu nổ công nghiệp.

8. Những hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

**Chương II****HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP****Mục 1****YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG  
VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP****Điều 6. Hệ thống tổ chức quản lý kỹ thuật an toàn**



Tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải thiết lập hệ thống tổ chức quản lý kỹ thuật an toàn do lãnh đạo trực tiếp điều hành, chỉ đạo và phân công người đủ trình độ, kinh nghiệm chịu trách nhiệm thực hiện công tác kỹ thuật an toàn tại mỗi bộ phận, vị trí có nguy cơ cao về sự cố, tai nạn cháy, nổ.

#### **Điều 7. Yêu cầu về công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy**

Tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải có phương án bảo vệ an ninh, trật tự và phương án, biện pháp phòng cháy, chữa cháy cho cơ sở sản xuất, hệ thống kho tàng, nơi bốc dỡ, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đang hoạt động, định kỳ tổ chức diễn tập theo quy định. Các kho chứa vật liệu nổ công nghiệp phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố khẩn cấp.

#### **Điều 8. Hồ sơ, tài liệu hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

Tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải bảo quản, lưu trữ sổ sách, chứng từ đối với từng loại vật liệu nổ công nghiệp sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, vận chuyển, bảo quản, tồn kho, tiêu hủy trong thời hạn 10 (mười) năm, kể từ ngày thực hiện sản xuất mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, sử dụng, vận chuyển, bảo quản, tồn kho, tiêu hủy.

#### **Điều 9. Yêu cầu về công tác huấn luyện**

Tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải thực hiện huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, phòng ngừa ứng phó sự cố khẩn cấp trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp và đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Mục 8 Nghị định này.

#### **Điều 10. Đăng ký địa điểm bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp**

Tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải thực hiện việc đăng ký và được sự cho phép của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các địa điểm bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp.

#### **Điều 11. Yêu cầu đối với tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp**

Vật liệu nổ công nghiệp quá hạn, đã mất phẩm chất và không có khả năng tái chế sử dụng phải được tiêu hủy theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành về vật liệu nổ công nghiệp. Việc tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp phải do các tổ chức có Giấy phép sản xuất, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thực hiện.



**Mục 2****ĐÁNH GIÁ, PHÂN LOẠI VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP****Điều 12. Yêu cầu đối với sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp**

Các loại vật liệu nổ công nghiệp trước khi đưa vào lưu thông, sử dụng phải được thử nghiệm, đánh giá, phân loại bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu an toàn, chất lượng, bao gói, ghi nhãn theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp.

**Điều 13. Phân loại vật liệu nổ công nghiệp**

1. Vật liệu nổ công nghiệp được phân loại dựa trên mức độ nguy hiểm và độ ổn định đối với các tác động môi trường bên ngoài khi bảo quản, vận chuyển, sử dụng. Việc phân loại phải căn cứ vào các thử nghiệm, đánh giá quy định tại Điều 14 Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn làm căn cứ để phân loại, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp phải tuân thủ quy định của hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (Globally Harmonized System of Classification and Labelling of Chemicals) và phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

3. Tiêu chuẩn phân loại, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp là tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

**Điều 14. Thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp**

1. Việc thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Vật liệu nổ công nghiệp mới sản xuất ở Việt Nam;
- b) Vật liệu nổ công nghiệp mới nhập khẩu vào Việt Nam nhưng không có kết quả thử nghiệm, đánh giá được thừa nhận theo quy định pháp luật;
- c) Phục vụ kiểm tra nhà nước theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

2. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm, đánh giá, phân loại vật liệu nổ công nghiệp mới trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định đưa vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép lưu thông, sử dụng ở Việt Nam.

3. Việc thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp do các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định thực hiện. Việc công nhận kết quả thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp của các tổ chức thử nghiệm nước ngoài do Bộ Công Thương quy định.

4. Nội dung thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp mới thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Vật liệu nổ công nghiệp mới sử dụng trong môi trường nguy hiểm về khí, bụi nổ; môi trường có nhiệt độ cao phải được thử nghiệm trong điều kiện thực tế ngoài các thử nghiệm đã hoàn thành trong phòng thử nghiệm được chỉ định.

5. Nội dung thử nghiệm, đánh giá vật liệu nổ công nghiệp phục vụ kiểm tra nhà nước thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra nhà nước về chất lượng vật liệu nổ công nghiệp.

6. Bộ Công Thương quy định cụ thể về Danh mục vật liệu nổ công nghiệp, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thử nghiệm, đánh giá, phân loại và trình tự, thủ tục công nhận, thẩm định đưa vật liệu nổ công nghiệp mới vào Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép lưu thông, sử dụng ở Việt Nam.

### **Mục 3**

## **NGHIÊN CỨU, SẢN XUẤT VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP**

### **Điều 15. Nghiên cứu, phát triển công nghệ vật liệu nổ công nghiệp**

1. Việc nghiên cứu, phát triển công nghệ vật liệu nổ công nghiệp do các tổ chức khoa học, công nghệ hoặc các doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có đủ điều kiện về chuyên môn, cơ sở vật chất thực hiện.

2. Tổ chức nghiên cứu, phát triển công nghệ vật liệu nổ công nghiệp phải lập dự án nghiên cứu đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt theo quy định.

3. Tổ chức nghiên cứu, phát triển công nghệ vật liệu nổ công nghiệp chỉ được triển khai dự án theo đúng quy mô, nội dung đã phê duyệt.

4. Việc triển khai sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ sản xuất quy mô công nghiệp chỉ được thực hiện tại các cơ sở sản xuất vật liệu nổ công nghiệp đủ điều kiện theo quy định.

**Điều 16. Quản lý tiền chất thuốc nổ**

1.<sup>4</sup> Tổ chức kinh doanh tiền chất thuốc nổ phải là doanh nghiệp theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 25 Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Việc sản xuất, bảo quản, vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải đảm bảo các yêu cầu về an ninh, trật tự theo quy định quản lý vật liệu nổ công nghiệp và đảm bảo các yêu cầu an toàn theo quy định pháp luật về hóa chất nguy hiểm.

2. Tổ chức sản xuất tiền chất thuốc nổ chỉ được thực hiện sau khi có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Miễn trừ việc cấp phép sản xuất tiền chất thuốc nổ phục vụ cho mục đích giảng dạy, nghiên cứu, thử nghiệm với khối lượng nhỏ hơn 05 (năm) kg/năm.

4. Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45% phải được quản lý về an ninh, an toàn theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 17. Điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp**

1.<sup>5</sup> Tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải là doanh nghiệp theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 25 Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

2. Địa điểm cơ sở, nhà xưởng sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp phải đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và quy định liên quan.

3.<sup>6</sup> Sản phẩm đã được nghiên cứu, thử nghiệm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về chất lượng và kỹ thuật an toàn.

4. Nhà xưởng, kho chứa, công nghệ, thiết bị, phương tiện dụng cụ phục vụ sản xuất phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy mô và đặc điểm nguyên liệu,

---

<sup>4</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

<sup>5</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

<sup>6</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp sản xuất; thỏa mãn các yêu cầu về phòng cháy, phòng nổ, chống sét, kiểm soát tĩnh điện, an toàn cho người lao động và bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp và các quy định liên quan.

5. Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường hợp chuẩn phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số công nghệ và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu, thành phẩm trong quá trình sản xuất; có nơi thử nổ vật liệu nổ công nghiệp riêng biệt, an toàn theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

6.<sup>7</sup> Lãnh đạo quản lý, công nhân, người phục vụ liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, cụ thể:

a) Người liên quan trực tiếp đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có giấy tờ chứng nhận nhân thân hợp lệ và không bị cấm tham gia hoạt động vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP;

- Có trình độ chuyên môn tương xứng với nhiệm vụ được giao và phải được huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP và quy định tại QCVN 01:2012/BCT, QCVN 02:2008/BCT đối với hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; TCVN 5507:2002 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đối với tiền chất thuốc nổ và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp;

- Có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của từng ngành nghề theo quy định pháp luật lao động hiện hành;

- Người lao động có liên quan trực tiếp đến sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ phải được đào tạo và có chứng chỉ chuyên môn phù hợp với vị trí, chức trách đảm nhiệm.

---

<sup>7</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

b) Người nước ngoài làm việc liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trong các doanh nghiệp Việt Nam ngoài việc đáp ứng các điều kiện tại điểm a khoản 6 Điều này, còn phải được cơ quan lao động có thẩm quyền cấp Giấy phép lao động; được huấn luyện kiến thức pháp luật về vật liệu nổ công nghiệp và các quy định pháp luật liên quan của Việt Nam;

c) Lãnh đạo tổ chức, người quản lý bộ phận, người lao động liên quan trực tiếp đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tại doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng do Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý vật liệu nổ công nghiệp huấn luyện và cấp Giấy chứng nhận. Nội dung huấn luyện theo yêu cầu tại điểm a khoản 6 Điều này.

Giám đốc phải có bằng tốt nghiệp đại học; Phó Giám đốc kỹ thuật, người quản lý các bộ phận liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải có bằng tốt nghiệp đại học một trong các chuyên ngành: Hóa chất, vũ khí đạn, công nghệ hóa thuốc phóng, thuốc nổ; khai thác mỏ, địa chất; xây dựng công trình giao thông, thủy lợi.

### **Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp**

Ngoài các quyền và nghĩa vụ khác do luật pháp quy định, tổ chức sản xuất vật liệu nổ công nghiệp có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1.<sup>8</sup> Nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu, mua tiền chất thuốc nổ từ các doanh nghiệp có Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ; Đảm bảo mức dự trữ nguyên liệu sản xuất, tiền chất thuốc nổ theo kế hoạch đã cam kết với tổ chức kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

2. Chỉ được sản xuất, bán sản phẩm đúng chủng loại, công suất thiết kế cho các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp. Thực hiện việc mua tiền chất thuốc nổ, bán vật liệu nổ công nghiệp thông qua hợp đồng được lập thành văn bản.

3. Thực hiện công bố phù hợp quy chuẩn đối với sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy chuẩn công bố; thực hiện việc đóng gói, ghi nhãn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp theo quy định hiện hành về ghi nhãn hàng hóa và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bao gói, ghi nhãn sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp.

---

<sup>8</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

## **Mục 4**

### **KINH DOANH VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 19. Điều kiện kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp**

1.<sup>9</sup> Tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải là doanh nghiệp theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 25 Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 16/2011/UBTVQH12 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

2. Địa điểm kho chứa, bến cảng, nơi tiếp nhận bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp phải đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và quy định liên quan.

3. Hệ thống phân phối và đảm bảo chất lượng cho khách hàng có cơ sở vật chất kỹ thuật phù hợp với nhiệm vụ, quy mô kinh doanh; đáp ứng nhu cầu tiêu thụ và cung cấp dịch vụ nổ mìn của thị trường.

4. Kho chứa, thiết bị bốc dỡ, phương tiện vận chuyên, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh, thỏa mãn các yêu cầu quy định tại Mục 6 Nghị định này; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyên, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với các tổ chức được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

5. Lãnh đạo quản lý, công nhân, người phục vụ liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.

#### **Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp**

Ngoài các quyền và nghĩa vụ khác do luật pháp quy định, tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Lập kế hoạch về sản lượng, chủng loại tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp cần dự trữ và sản lượng, chủng loại tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công

---

<sup>9</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.



ngành cung ứng, xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm theo nhu cầu đã cam kết với các doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tổ chức có giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; thực hiện dự trữ quốc gia theo quy định.

2. Thực hiện nhiệm vụ kinh doanh tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp theo đúng quy định tại Giấy phép kinh doanh, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp. Kinh doanh tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp thông qua hợp đồng được lập thành văn bản.

3. Chỉ được bán các loại vật liệu nổ công nghiệp đã có trong Danh mục vật liệu nổ công nghiệp Việt Nam cho tổ chức có Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Phải mua lại vật liệu nổ công nghiệp thừa, chưa sử dụng của các tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hợp pháp có nhu cầu bán.

4. Thực hiện công bố phù hợp quy chuẩn đối với tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp nhập khẩu và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo chất lượng sản phẩm, bao gói, ghi nhãn theo quy chuẩn công bố khi đưa vào lưu thông, sử dụng.

#### **Điều 20a. Điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp<sup>10</sup>**

1. Điều kiện nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp

a) Được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;

b)<sup>11</sup> (*được bãi bỏ*)

2. Điều kiện xuất khẩu vật liệu nổ công nghiệp

a) Được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp;

b)<sup>11</sup> (*được bãi bỏ*)

c)<sup>11</sup> (*được bãi bỏ*)

---

<sup>10</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

<sup>11</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.



## **Mục 5**

### **SỬ DỤNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 21. Điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp<sup>12</sup>**

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật, có đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký hoạt động những ngành nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

2. Có hoạt động khoáng sản, dầu khí hoặc công trình xây dựng, công trình nghiên cứu, thử nghiệm cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định liên quan. Tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải có:

a) Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đối với các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản; Giấy phép thăm dò, khai thác dầu khí đối với các doanh nghiệp hoạt động dầu khí; Quyết định trúng thầu thi công công trình hoặc Hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp;

b) Thiết kế thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với các công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với các hoạt động xây dựng, khai thác thủ công, rà phá bom mìn, vật nổ. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải thỏa mãn các yêu cầu an toàn theo QCVN 04:2009/BCT hoặc QCVN 05:2012/BLĐTBXH hoặc QCVN 01:2011/BCT hoặc QCVN 18:2014/BXD và các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng liên quan;

c) Phương án nổ mìn theo nội dung hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. Có kho chứa, công nghệ, thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ công tác sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thỏa mãn các yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định tại Mục 6 Nghị định này; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê bằng văn bản với các tổ chức

---

<sup>12</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

được phép bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp hoặc bản sao công chứng hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đến công trình theo hộ chiếu nổ mìn.

4. Lãnh đạo quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ mìn, người phục vụ liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp. Tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải có: Quyết định bổ nhiệm người Chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và Danh sách thợ mìn, người liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có).

Người Chỉ huy nổ mìn phải được lãnh đạo tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp ký quyết định bổ nhiệm và phải đáp ứng các điều kiện sau đây: Tốt nghiệp từ trung cấp trở lên một trong các ngành khai thác mỏ, địa chất; xây dựng công trình giao thông, thủy lợi; vũ khí đạn, công nghệ hóa thuốc phóng, thuốc nổ và có thời gian làm việc trong lĩnh vực sử dụng vật liệu nổ công nghiệp ít nhất 01 năm đối với trình độ đại học, cao đẳng, và 02 năm đối với trình độ trung cấp kỹ thuật; trường hợp tốt nghiệp từ trung cấp trở lên các ngành kỹ thuật khác, người chỉ huy nổ mìn phải có thời gian làm việc trong lĩnh vực sử dụng vật liệu nổ công nghiệp ít nhất 02 năm đối với trình độ đại học, cao đẳng; 03 năm đối với trình độ trung cấp kỹ thuật, phải học tập bổ sung kiến thức về kỹ thuật nổ mìn và quy phạm, quy chuẩn an toàn trong khai thác khoáng sản, dầu khí hoặc thi công công trình xây dựng tương ứng với lĩnh vực có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

Thợ mìn hoặc người lao động làm công việc có liên quan trực tiếp đến vật liệu nổ công nghiệp phải được đào tạo và có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí, chức trách đảm nhiệm thỏa mãn các yêu cầu tại Phụ lục C, QCVN 02:2008/BCT.

## **Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**

Ngoài các quyền và nghĩa vụ khác do luật pháp quy định, tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Chỉ được mua vật liệu nổ công nghiệp đã có trong Danh mục vật liệu nổ công nghiệp Việt Nam từ các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hợp pháp. Vật liệu nổ công nghiệp thừa, sử dụng không hết phải bán lại cho tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp hợp pháp.

2. Thực hiện việc bổ nhiệm chỉ huy nổ mìn và thực hiện đầy đủ các quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật an toàn trong sử dụng vật liệu nổ công nghiệp khi tiến hành nổ mìn.

3. Lập thiết kế, phương án nổ mìn phù hợp với quy mô sản xuất, điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội nơi nổ mìn; quy định cụ thể trong thiết kế, phương án nổ mìn các biện pháp an toàn, bảo vệ canh gác chống xâm nhập trái phép khu vực nổ mìn; thủ tục cảnh báo, khởi nổ; thủ tục bảo quản và thủ tục giám sát việc tiêu thụ, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp tại nơi nổ mìn và các nội dung khác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

4. Thiết kế hoặc phương án nổ mìn phải được cơ quan cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phê duyệt và được sự cho phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý khi nổ mìn trong các khu vực dân cư, cơ sở khám chữa bệnh, khu vực có các di tích lịch sử, văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, các công trình an ninh, quốc phòng hoặc các công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định pháp luật. Thực hiện việc giám sát các ảnh hưởng nổ mìn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ nằm trong phạm vi ảnh hưởng của nổ mìn.

## Mục 6

### BẢO QUẢN, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

#### **Điều 23. Bảo quản vật liệu nổ công nghiệp**

1. Chỉ các tổ chức có giấy phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và dịch vụ nổ mìn được đầu tư xây dựng kho chứa vật liệu nổ công nghiệp. Việc đầu tư, xây dựng, mở rộng, cải tạo kho chứa vật liệu nổ công nghiệp phải thực hiện đúng quy định pháp luật về đầu tư xây dựng công trình, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và quy định pháp luật liên quan.

2. Vật liệu nổ công nghiệp phải được bảo quản tại các kho chứa, địa điểm thỏa mãn các yêu cầu về an ninh, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với các công trình, đối tượng cần bảo vệ; đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về cấu trúc, vật liệu xây dựng và thỏa mãn các yêu cầu về phòng cháy, phòng nổ, chống sét, kiểm soát tĩnh điện, an toàn cho người lao động và bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và các quy định liên quan.

3. Lãnh đạo quản lý, thủ kho, người bảo vệ canh gác, người phục vụ liên quan đến bảo quản vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến bảo quản vật liệu nổ công nghiệp.

4. Trong quá trình hoạt động, ngoài các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định, tổ chức, cá nhân quản lý kho vật liệu nổ công nghiệp phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Trang bị các thiết bị, phương tiện phục vụ việc bảo vệ canh gác, phòng cháy, phòng nổ, thông tin liên lạc, bốc dỡ và cấp phát vật liệu nổ công nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và quy định pháp luật liên quan. Không được sử dụng kho chứa vật liệu nổ công nghiệp cho các mục đích khác trong thời hạn hiệu lực quy định của giấy phép hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

b) Xây dựng phương án chữa cháy, phương án bảo vệ an ninh trật tự, biện pháp xử lý và phối hợp với chính quyền địa phương trong các trường hợp có cháy, người xâm nhập trái phép và các trường hợp khẩn cấp khác. Đăng ký danh sách người quản lý, thủ kho, người phục vụ với cơ quan công an địa phương;

c) Căn cứ tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, xây dựng quy trình thủ tục về canh gác bảo vệ, kiểm tra, kiểm soát người ra vào, người làm việc trong kho, thủ tục xử lý, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp mất phẩm chất. Việc xuất nhập, cấp phát vật liệu nổ công nghiệp phải đúng quy trình, đối tượng đã được lãnh đạo đơn vị phê duyệt.

#### **Điều 24. Vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp**

##### **1. Điều kiện hoạt động vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp**

a) Là tổ chức kinh tế thành lập theo quy định pháp luật, có đăng ký kinh doanh ngành nghề vận chuyển hoặc tổ chức có Giấy phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

b) Có phương tiện vận chuyển đủ điều kiện hoạt động, tham gia giao thông theo quy định pháp luật về giao thông và đủ điều kiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về vật liệu nổ công nghiệp, phòng cháy, chữa cháy và quy định liên quan;

c) Lãnh đạo quản lý, người điều khiển phương tiện, người áp tải, người phục vụ liên quan đến vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh, trật tự; có trình độ chuyên môn tương xứng với vị trí, chức trách đảm

nhiệm, được huấn luyện về kỹ thuật an toàn, phòng cháy, chữa cháy, ứng phó sự cố trong các hoạt động liên quan đến vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

d) Trừ các trường hợp vận chuyển nội bộ, việc vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp trên đường giao thông công cộng phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm tra, cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển quy định tại Chương III, Nghị định này.

2. Trong quá trình hoạt động, ngoài các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định, tổ chức, cá nhân vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện việc vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đúng quy định trong giấy phép vận chuyển. Phải kiểm tra tình trạng hàng hóa, phương tiện vận chuyển trước khi xuất phát hoặc sau mỗi lần dừng đỗ, khắc phục ngay các hư hỏng nếu có;

b) Chỉ được tiến hành vận chuyển khi trên phương tiện vận chuyển có đầy đủ biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm và các yêu cầu về sắp xếp, bao bì, nhãn mác hàng hóa vận chuyển thỏa mãn quy định pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm, quy định, quy chuẩn liên quan về vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

c) Xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố khẩn cấp, phương án bảo vệ an ninh trật tự và biện pháp chữa cháy, biện pháp xử lý, liên hệ và phối hợp với chính quyền địa phương trong các trường hợp khẩn cấp khi phương tiện gặp sự cố trên đường vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

d) Phải có đủ người áp tải được trang bị công cụ hỗ trợ khi vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp. Người áp tải cùng với người điều khiển phương tiện chịu trách nhiệm bảo quản và bảo vệ hàng hóa trong suốt quá trình vận chuyển;

đ) Trừ các trường hợp khẩn cấp theo quy định tại Điểm e Khoản này, cấm vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp xuyên qua trung tâm các khu vực đô thị, đông dân cư vào các giờ cao điểm; không dừng đỗ phương tiện vận chuyển tại các địa điểm đông dân cư, gần các trạm xăng dầu; không bốc, dỡ, chuyển hàng hoặc thay đổi điểm dừng, đỗ, tuyến đường quy định trong giấy phép vận chuyển;

e) Trong các trường hợp phương tiện vận chuyển bị sự cố, tai nạn, cháy nổ hoặc bị cản trở giao thông, người áp tải và người điều khiển phương tiện phải thực hiện ngay lập tức việc khoanh vùng an toàn, thiết lập cảnh báo ngăn chặn sự tụ tập, xâm nhập trái phép và loại trừ các khả năng xuất hiện nguồn lửa trong khu vực sự cố, tránh nguy hiểm cho người đang tham gia giao thông, thông báo ngay với chính quyền địa phương khu vực có sự cố để được hỗ trợ xử lý.

## **Mục 7**

### **DỊCH VỤ NỔ MÌN**

#### **Điều 25. Hình thức và yêu cầu hoạt động dịch vụ nổ mìn**

1. Dịch vụ nổ mìn bao gồm:

a) Dịch vụ nổ mìn địa phương có phạm vi hoạt động giới hạn trong địa bàn đất liền của một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Dịch vụ nổ mìn trên thêm lục địa;

c) Dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ Việt Nam và khu vực.

2. Số lượng, phạm vi, quy mô của các tổ chức dịch vụ nổ mìn phải phù hợp với nhiệm vụ, nhu cầu của các hoạt động xây dựng, hoạt động khoáng sản tập trung và điều kiện kinh tế xã hội đặc thù của địa phương.

3. Trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo an ninh, an toàn trật tự xã hội, cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu nổ công nghiệp chỉ định, bắt buộc việc thực hiện dịch vụ nổ mìn ở các khu vực, địa điểm có đặc thù về an ninh, trật tự xã hội.

#### **Điều 26. Điều kiện, quyền lợi, nghĩa vụ của các tổ chức hoạt động dịch vụ nổ mìn**

1. Là tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định pháp luật, có đăng ký kinh doanh ngành nghề cung ứng dịch vụ nổ mìn. Tổ chức cung ứng dịch vụ quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 25 phải là doanh nghiệp 100 % vốn nhà nước.

2.<sup>13</sup> Có đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này về sử dụng, bảo quản và vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp. Cơ sở vật chất, kỹ thuật và con người tối thiểu đủ để cung ứng dịch vụ cho 05 tổ chức thuê dịch vụ.

Có văn bản đề nghị cấp Giấy phép dịch vụ nổ mìn của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với hình thức dịch vụ nổ mìn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Nghị định này.

3. Ngoài các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định, tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ có đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Nghị định này khi sử dụng, bảo quản, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp để thực hiện dịch vụ nổ mìn.

---

<sup>13</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.



**Điều 27. Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức thuê dịch vụ nổ mìn**

Ngoài các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định, tổ chức thuê dịch vụ nổ mìn có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Không phải có giấy phép đối với hoạt động vật liệu nổ công nghiệp đã thuê dịch vụ.
2. Không được thuê nhiều tổ chức dịch vụ cùng cung ứng một loại dịch vụ tại một vị trí, địa điểm.
3. Theo sự điều hành của bên cung ứng dịch vụ trong các hoạt động cụ thể khi bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.
4. Hợp tác, tạo điều kiện hỗ trợ bên cung ứng dịch vụ các vấn đề liên quan đến an ninh, an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

**Mục 8****HUẤN LUYỆN VỀ KỸ THUẬT AN TOÀN  
TRONG HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP****Điều 28. Đối tượng huấn luyện**

1. Lãnh đạo tổ chức, người quản lý các bộ phận liên quan trực tiếp đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.
2. Chỉ huy nổ mìn, thợ mìn.
3. Thủ kho, người điều khiển phương tiện, người áp tải vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.
4. Người phục vụ trực tiếp các hoạt động liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp, bao gồm việc bảo vệ, canh gác, bốc xếp hoặc các hoạt động khác tại nơi nổ mìn không liên quan đến việc đấu lắp, kiểm tra mạng nổ, kích nổ.

**Điều 29. Nội dung huấn luyện kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

1. Các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định này được huấn luyện kiến thức pháp luật về quản lý vật liệu nổ công nghiệp, kiến thức pháp luật liên quan về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ an ninh trật tự trong các hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; nghiệp vụ quản lý kinh doanh; phương pháp lập và thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khẩn cấp, phương pháp tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động nổ mìn.



2. Các đối tượng quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 28 Nghị định này được huấn luyện các nội dung quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

3. Bộ Công Thương quy định chi tiết về chương trình, nội dung huấn luyện cho các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này và ban hành quy chuẩn kỹ thuật an toàn có chương trình, nội dung huấn luyện cho các đối tượng quy định tại các Khoản 2, 3, 4 Điều 28 Nghị định này.

### **Điều 30. Cấp Giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp**

1. Cơ quan cấp phép hoạt động vật liệu nổ công nghiệp kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp phép.

2. Giấy chứng nhận có giá trị trong thời hạn hai năm và có hiệu lực trên phạm vi toàn quốc. Trường hợp thay đổi về điều kiện hoạt động, cơ quan quản lý vật liệu nổ công nghiệp nơi có hoạt động vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm huấn luyện bổ sung các nội dung liên quan đến việc thay đổi điều kiện hoạt động; kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận.

## **Mục 9**

### **BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP**

#### **Điều 31. Báo cáo trong các trường hợp bất thường**

Tổ chức, cá nhân, người liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp sau:

1. Trong vòng 24 giờ, báo cáo cơ quan công an địa phương nơi tiến hành hoạt động vật liệu nổ công nghiệp khi xảy ra xâm nhập trái phép khu vực chứa vật liệu nổ công nghiệp hoặc có mất cắp, thất thoát không rõ lý do hoặc nghi ngờ có thất thoát vật liệu nổ công nghiệp.

2. Trong vòng 24 giờ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tiến hành hoạt động vật liệu nổ công nghiệp về việc chấm dứt hoạt động vật liệu nổ công nghiệp hoặc các tai nạn, sự cố xảy ra trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp. Báo cáo bằng văn bản sau 48 giờ, kể từ khi chấm dứt hoạt động vật liệu nổ công nghiệp hoặc xảy ra tai nạn, sự cố.

**Điều 32. Báo cáo định kỳ hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

1. Tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm báo cáo Sở Công Thương, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước ngày 25 tháng 6 đối với báo cáo sáu tháng và trước ngày 25 tháng 12 đối với báo cáo năm về số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp bảo quản, vận chuyển, sử dụng và các vấn đề có liên quan.

2. Định kỳ sáu tháng, chín tháng và một năm, tổ chức kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp có trách nhiệm lập báo cáo thống kê tình hình kinh doanh cung ứng, xuất khẩu, nhập khẩu, tồn kho báo cáo Bộ Công Thương.

3. Định kỳ 6 tháng, hàng năm Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương về tình hình quản lý, kinh doanh cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh trước ngày 30 tháng 6 đối với báo cáo sáu tháng, trước ngày 31 tháng 12 đối với báo cáo năm. Bộ Công Thương tổng hợp, báo cáo Chính phủ về tình hình quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên toàn quốc theo quy định.

4. Bộ Công Thương quy định cụ thể mẫu báo cáo về vật liệu nổ công nghiệp.

**Chương III****CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP****Điều 33. Các loại Giấy chứng nhận, Giấy phép hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

2. Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

3. Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

4. Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

5. Giấy phép dịch vụ nổ mìn.

6. Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

**Điều 34. Hồ sơ, trình tự và thủ tục cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép**

1. <sup>14</sup> Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép theo Khoản 1, 2, 3, 4, 5 tại Điều 33, lập hồ sơ gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này.

---

<sup>14</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép theo mẫu quy định;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu quy định tại Chương II Nghị định này, tương ứng với loại hoạt động đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép.

Bộ Công Thương quy định chi tiết hồ sơ các văn bản chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu về sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng và dịch vụ nổ mìn cho các tổ chức quy định tại các Khoản 1, 2 Điều 36 Nghị định này.

Bộ Quốc phòng quy định chi tiết hồ sơ các văn bản chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu về sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức thuộc Bộ Quốc phòng.

2.<sup>15</sup> Bộ Quốc phòng quy định chi tiết hồ sơ các văn bản chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu về vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Bộ Công an quy định chi tiết hồ sơ các văn bản chứng minh việc đáp ứng các điều kiện, yêu cầu về vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đối với các đối tượng còn lại.

3.<sup>16</sup> Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép không phải nộp các giấy tờ quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nếu những thông tin cần thiết trong văn bản đó đã được cung cấp, công bố đầy đủ trên trang tin điện tử (Website) chính thức của cơ quan ban hành các văn bản đó.

4. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, viết biên nhận cho người nộp hồ sơ. Giấy biên nhận phải có nội dung nêu rõ tình trạng hồ sơ, các yêu cầu bổ sung, chỉnh lý hồ sơ nếu có.

---

<sup>15</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

<sup>16</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

5.<sup>17</sup> Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép cho tổ chức đề nghị cấp phép; trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho tổ chức đề nghị cấp phép; Trường hợp không cấp, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Tổ chức đề nghị cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật. Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép.

### **Điều 35. Nội dung, thời hạn hiệu lực Giấy chứng nhận, Giấy phép**

1. Giấy chứng nhận, Giấy phép gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;
- b) Địa điểm, phạm vi hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;
- c) Loại hình hoạt động, số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;
- d) Các điều kiện kỹ thuật theo yêu cầu an ninh, an toàn quy định trong Nghị định này và tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành;

đ) Nghĩa vụ của cơ sở được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép.

2.<sup>18</sup> Không quy định về thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ. Định kỳ hàng năm, cơ quan cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra các tổ chức được cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện việc chấp hành các điều kiện quy định trong Giấy phép, Giấy chứng nhận; Xử lý vi phạm theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý vật liệu nổ công nghiệp.

---

<sup>17</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

<sup>18</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

3. Thời hạn của Giấy phép quy định như sau:

a)<sup>19</sup> Không quá 05 (năm) năm đối với Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ khai thác khoáng sản.

b) Theo thời hạn công trình nhưng không quá 02 (hai) năm đối với Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công công trình, nghiên cứu thử nghiệm, hoạt động dầu khí và Giấy phép dịch vụ nổ mìn.

c) Theo thời hạn đề nghị trong hồ sơ nhưng không quá 03 (ba) tháng đối với Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

d)<sup>20</sup> Theo thời hạn đề nghị trong hồ sơ nhưng không quá 06 (sáu) tháng đối với Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

4.<sup>21</sup> Bộ Công Thương quy định chi tiết mẫu Giấy chứng nhận, Giấy phép sản xuất, kinh doanh, bảo quản, sử dụng và dịch vụ nổ mìn.

Bộ Quốc phòng quy định chi tiết mẫu Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và quy định cụ thể trình tự, thủ tục cấp và tạm ngừng cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Bộ Công an quy định chi tiết mẫu Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và quy định cụ thể trình tự, thủ tục cấp và tạm ngừng cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng còn lại.

### **Điều 36. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép<sup>22</sup>**

1. Cơ quan quản lý chuyên ngành vật liệu nổ công nghiệp thuộc Bộ Công Thương cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ, Giấy phép xuất khẩu, nhập

---

<sup>19</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

<sup>20</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

<sup>21</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

<sup>22</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

khẩu vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ và Giấy phép dịch vụ nổ mìn; Cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức là doanh nghiệp nhà nước giữ cổ phần chi phối do các Bộ, ngành Trung ương hoặc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước làm đại diện chủ sở hữu vốn, các doanh nghiệp hoạt động dầu khí, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các cơ quan đào tạo, huấn luyện, nghiên cứu khoa học.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện hoặc ủy quyền Sở Công Thương tổ chức thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức còn lại, thuộc phạm vi quản lý của tỉnh và cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này đã được cổ phần hóa mà nhà nước không giữ cổ phần chi phối, khi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp do Bộ Công Thương cấp trước đây đã hết hạn.

3. Bộ Công an quy định cơ quan cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

4. Bộ Quốc phòng quy định cơ quan cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

### **Điều 37. Cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy phép**

1. Một tháng trước ngày Giấy phép hết hạn, tổ chức có nhu cầu tiếp tục hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải làm đơn đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này.

Trường hợp hoạt động vật liệu nổ công nghiệp không thay đổi về địa điểm, quy mô, điều kiện hoạt động, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này cấp lại Giấy phép; thời hạn hiệu lực của Giấy phép không dài hơn thời hạn đã cấp mới lần đầu, phí thẩm định cấp phép bằng một nửa phí thẩm định cấp phép mới Giấy phép.

2.<sup>23</sup> Trường hợp tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ có thay đổi một trong các nội dung về đăng ký kinh doanh, địa điểm, quy mô hoặc

---

<sup>23</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.



điều kiện hoạt động của Giấy chứng nhận, Giấy phép; cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận, Giấy phép. Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh gồm đơn đề nghị và tài liệu chứng minh việc điều chỉnh một trong các nội dung về đăng ký kinh doanh, địa điểm, quy mô hoặc điều kiện hoạt động. Thời hạn thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép theo quy định tại Khoản 5 Điều 34 Nghị định này.

3. Tổ chức có Giấy chứng nhận, Giấy phép bị hư hỏng hoặc bị mất phải làm đơn đề nghị cấp lại đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 36 Nghị định này. Sau 03 (ba) lần thông báo trong thời hạn 01 (một) tuần trên trang tin điện tử (Website) của cơ quan có thẩm quyền cấp phép, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận, Giấy phép nếu không có bằng chứng tìm được Giấy phép, Giấy chứng nhận đã mất; nội dung, thời hạn Giấy phép cấp lại không thay đổi, Giấy chứng nhận, Giấy phép cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy phép bị mất.

4. Tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy phép trong các trường hợp sau đây:

- a) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp phép;
- b) Không còn đáp ứng đủ hoặc không thực hiện đúng các điều kiện quy định của Giấy chứng nhận, Giấy phép;
- c) Vi phạm quy định trong Giấy chứng nhận, Giấy phép mà không khắc phục trong thời hạn quy định của cơ quan có thẩm quyền;
- d) Cho thuê, mượn Giấy chứng nhận, Giấy phép; tự ý sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận, Giấy phép;
- đ) Vi phạm nghiêm trọng các quy định của Nghị định này và quy định của tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật an toàn hiện hành trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;
- e) Châm dứt hoạt động vật liệu nổ công nghiệp,
- g) Giấy chứng nhận, Giấy phép được cấp không đúng thẩm quyền.

Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận Giấy phép đã cấp. Tổ chức bị thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy phép có trách nhiệm gửi Giấy chứng nhận, Giấy phép và toàn bộ bản sao Giấy chứng nhận, Giấy phép hiện có đến cơ quan cấp phép trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi.



**Điều 38. Công bố và cung cấp thông tin về Giấy chứng nhận, Giấy phép**

1. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép có trách nhiệm công bố trên trang tin điện tử (Website) chính thức các thông tin cần thiết về nội dung Giấy chứng nhận, Giấy phép đã cấp, trừ các thông tin liên quan đến bí mật an ninh, quốc phòng theo quy định pháp luật. Các thông tin đã công bố có giá trị pháp lý như thông tin gốc trong hồ sơ lưu trữ tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép.

2. Các cơ quan có chức năng quản lý liên quan không được yêu cầu tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận, Giấy phép phải báo cáo, thông báo hoặc cung cấp những thông tin đã công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 39. Quản lý và đăng ký Giấy chứng nhận, Giấy phép**

1. Giấy chứng nhận, Giấy phép không có giá trị chuyển nhượng.

2. Giấy chứng nhận, Giấy phép phải được lưu giữ tại trụ sở chính theo đăng ký của tổ chức được cấp.

3. Chậm nhất 03 (ba) ngày trước khi bắt đầu thực hiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tổ chức được cấp Giấy phép phải đăng ký với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi tiến hành hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:

a) Hồ sơ đăng ký bao gồm bản sao Giấy phép sử dụng, danh sách chỉ huy nổ mìn và người trực tiếp liên quan, thiết kế hoặc phương án nổ mìn, thời gian, thời điểm tiến hành;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xác nhận đăng ký cho tổ chức đề nghị đăng ký. Trường hợp không xác nhận phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do;

c) Tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký phải nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Bộ Công Thương quy định cụ thể mẫu Giấy xác nhận đăng ký.

**Chương IV****QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP****Điều 40. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

### **Điều 41. Trách nhiệm quản lý nhà nước vật liệu nổ công nghiệp của Bộ Công Thương**

Bộ Công Thương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp sau đây:

1.<sup>24</sup> Ban hành theo thẩm quyền hoặc chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

2. Xây dựng, sửa đổi và công bố Danh mục vật liệu nổ công nghiệp Việt Nam. Quy định việc cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

3. Hướng dẫn việc thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; quy định cụ thể điều kiện về người liên quan trực tiếp đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, huấn luyện kỹ thuật an toàn; quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, quy chuẩn về chất lượng, bao gói, ghi nhãn và thủ tục công bố hợp quy hồ sơ lưu trữ vật liệu nổ công nghiệp và ứng phó sự cố.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, kiểm tra kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố.

5. Tổng hợp, thống kê tình hình thực hiện hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trong phạm vi cả nước.

6. Thực hiện hợp tác quốc tế trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

7. Thanh tra về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp;

---

<sup>24</sup> Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 14 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

**Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Công an<sup>25</sup>**

1. Tổ chức kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự, Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy, chữa cháy cho các tổ chức hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trước khi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ. Tổ chức kiểm tra, cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng. Tổ chức cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo quy định pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm.

2. Phối hợp với Bộ Công Thương kiểm tra việc thực hiện các quy định về an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng quy định, hướng dẫn về tạm ngừng cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp trong các trường hợp cần bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội khi có hoạt động cấp quốc gia hoặc ở những khu vực nhạy cảm về an ninh chính trị.

**Điều 43. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng<sup>26</sup>**

1. Phối hợp với Bộ Công Thương xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Tổ chức kiểm tra, cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các doanh nghiệp quốc phòng, đơn vị quân đội làm kinh tế. Tổ chức kiểm tra, cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng. Phối hợp với Bộ Công Thương kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

3. Phối hợp với Bộ Công an quy định về tạm ngừng cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp trong các trường hợp cần bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội khi có hoạt động cấp quốc gia hoặc ở những khu vực nhạy cảm về an ninh chính trị.

---

<sup>25</sup> Khoản 2, 3 Điều này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

<sup>26</sup> Khoản 2, 3 Điều này được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

**Điều 44. Trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan trực tiếp đến hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp.

**Điều 45. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp tại địa phương theo phân cấp của Chính phủ, quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn phù hợp với quy định pháp luật và tình hình của địa phương. Tổ chức triển khai tại địa phương việc ứng phó sự cố vật liệu nổ công nghiệp trên đường vận chuyển và tại khu vực bảo quản, bốc dỡ vật liệu nổ công nghiệp.

2. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn đầu mối giúp Ủy ban thực hiện quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp tại địa phương.

**Điều 46. Thanh tra về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

1. Bộ Công Thương, các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện nhiệm vụ thanh tra về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp thuộc phạm vi quản lý được phân công, phân cấp.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra về vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

**Điều 47. Xử lý vi phạm**

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật liên quan về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính theo quy định tại Nghị định số 64/2005/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý vật liệu nổ công nghiệp hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn của quyền, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; bao che cho người vi phạm pháp luật về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương V** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH<sup>27</sup>**

### **Điều 48. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2009.

Nghị định này thay thế Nghị định số 27/CP ngày 20 tháng 4 năm 1995 của Chính phủ về quản lý, sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; thay thế Điều 9 Nghị định số 47/CP ngày 12 tháng 8 năm 1996 của Chính phủ về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; thay thế Chương IV Quy chế quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ban hành kèm theo Nghị định số 47/CP ngày 12 tháng 8 năm 1996. Bãi bỏ Khoản 3 của Danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh (Phụ lục II) ban hành kèm theo Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6

---

<sup>27</sup> Khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012 quy định như sau:

*“1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.”*

Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 76/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2016 quy định như sau:

*“1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2014*

*2. Nghị định này thay thế các quy định tại Khoản 3 Điều 3 về giải thích từ ngữ “tiền chất thuốc nổ” và các quy định về kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu tiền chất thuốc nổ tại Điều 16 Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp”*

Khoản 1 Điều 47 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

*“Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016”.*

Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định như sau:

*“Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành”.*

năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện; bãi bỏ các quy định trái với Nghị định này.

#### **Điều 49. Điều khoản chuyển tiếp<sup>28</sup>**

1. Giấy chứng nhận, Giấy phép cấp cho tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo thời hạn quy định tại Giấy chứng nhận, Giấy phép.

2. Tổ chức, cá nhân đang hoạt động vật liệu nổ công nghiệp phải xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ cấp cho tổ chức theo quy định của pháp luật trước ngày 10 tháng 8 năm 2012 được tiếp tục thực hiện theo thời hạn quy định tại Giấy phép.

#### **Điều 50. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số: 14/VBHN-BCT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018*

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Tuấn Anh**

---

<sup>28</sup> Khoản 2 Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 54/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2012.

---

---

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517  
- Phát hành: 080.48543  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>  
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng